

Phụ lục 1: Nhóm đất đắp các loại

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC QUÝ II/2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN

(Kèm theo Công văn số: /LS-XD-TC ngày tháng năm)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
1	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	Không có thông tin	K95	Công ty TNHH Minh Quang	Việt Nam		Không bao gồm chi phí xúc lên phương tiện của bên mua	Giá đất nguyên khai tại mỏ	45.427	xã Quỳnh Tân, huyện Quỳnh Lưu (nay là xã Quỳnh Văn)
2	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty CP Quỳnh Giang	"		"	"	41.000	Xã Ngọc Sơn, huyện Quỳnh Lưu (nay là xã Quỳnh Sơn)
3	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty TNHH Thao Đô	"		"	"	43.640	Xã Thanh Lâm, huyện Thanh Chương (nay là xã Bích Hào)
4	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty CPXD Hoàng Gia Nghệ An	"		Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện của bên mua	"	41.000	Xã Mỹ Sơn huyện Đô Lương và Xã Thanh Ngọc, huyện Thanh Chương (nay là xã Bạch Hà và xã Đại Đồng)
5	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty CP dịch vụ và thương mại Tân Thành Yên	"		Không bao gồm chi phí xúc lên phương tiện của bên mua	"	41.000	Xã Diễn Yên, huyện Diễn Châu (nay là xã Hùng Châu)
6	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty CPXD Hoàng Đông Đô	"		"	"	45.450	Xã Hồng Sơn, huyện Đô Lương (nay là xã Lương Sơn)
7	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty CP Vận tải thương mại Hùng Thành	"		Không bao gồm chi phí xúc lên phương tiện của bên mua	"	41.000	Xã Quỳnh Vinh, thị xã Hoàng Mai (nay là phường Hoàng Mai)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
8	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty TNHH Phú Thành	"		"	"	41.000	Xã Xuân Lam, huyện Hưng Nguyên (xã Hưng Nguyên Nam)
9	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty TNHH Phú Nguyên Hải	"		"	"	59.091	Xã Hưng Tây, huyện Hưng Nguyên (nay là xã Hưng Nguyên)
10	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty TNHH Xây dựng và thương mại My Vy	"		"	"	45.455	Xã Hưng Tây, huyện Hưng Nguyên (nay là xã Lam Thành)
11	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty TNHH Tỉnh Vinh	"		"	"	55.000	Xã Nam Thái, huyện Nam Đàn (nay là xã Nam Đàn)
12	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty CPĐTXD&TM Vũ Trường Giang	"		"	"	41.000	Xã Nghĩa Trung, huyện Nghĩa Đàn (nay là xã Nghĩa Đàn)

Phụ lục 2: Nhóm đá xây dựng các loại

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC QUÝ II/2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN
(Kèm theo Công văn số: /LS-XD-TC ngày tháng năm)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
1	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m ³	"		Công ty CP Vật liệu 99	Việt Nam		Giao trên phương tiện tại mỏ	Giá tại mỏ	154.545	Xã Trù Sơn, huyện Đô Lương (nay là xã Bạch Hà)
2	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	168.182	"
3	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	145.455	"
4	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	136.364	"
5	Đá xây dựng	Đá hộc xay	"	"		"	"		"	"	131.818	"
6	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	122.727	"
7	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	104.545	"
8	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m ³	"		Công ty CP Xây dựng và Thương mại Hoàng Long	"		"	"	122.727	Xã Hồng Sơn, huyện Đô Lương (nay là xã Lương Sơn)
9	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	168.182	"
10	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	145.455	"
11	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	140.909	"
12	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	131.818	"
13	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	131.818	"
14	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	104.545	"
15	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m ³	"		Công ty CP Xây dựng Phả Ngọc Nghệ An	"		"	"	136.364	Xã Mỹ Sơn, huyện Đô Lương (nay là xã Bạch Hà)
16	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	190.909	"
17	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	145.455	"
18	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	127.273	"
19	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	154.545	"
20	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	118.182	"
21	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	118.182	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
22	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	"		Công ty TNHH Toàn Thành	"		"	"	172.727	Xã Trù Sơn, huyện Đô Lương (nay là xã Bạch Hà)
23	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	136.364	"
24	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	136.364	"
25	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	136.364	"
26	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	90.909	"
27	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		Công ty TNHH Xuân Quỳnh	"		"	"	175.000	Phường Quỳnh Dị, thị xã Hoàng Mai (nay là phường Tân Mai)
28	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	145.000	"
29	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	135.000	"
30	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	125.000	"
31	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	105.000	"
32	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	"	"		Công ty Cổ Phần Xây dựng thương mại và Khai thác Khoáng sản Bắc Nghệ An	"		"	"	127.273	Xã Nghĩa Lâm, huyện Nghĩa Đàn (nay là xã Nghĩa Lâm)
33	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	163.636	"
34	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	145.455	"
35	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	145.455	"
36	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	155.000	"
37	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	127.273	"
38	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	100.000	"
39	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	"	"		Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và khai thác khoáng sản Đại Nam	"		"	"	190.909	Xã Tam Đình - huyện Tương Dương (nay là xã Tam Quang)
40	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	218.182	"
41	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	190.909	"
42	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	190.909	"
43	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	145.455	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
44	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	190.909	"
45	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	190.909	"
46	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	"	"		Công ty TNHH Hồng Trường	"		"	"	154.545	Xã Phà Đánh, huyện Kỳ Sơn (nay là xã Nậm Cắn)
47	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	209.091	"
48	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	190.909	"
49	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	163.636	"
50	Đá xây dựng	Đá hộc xay	"	"		"	"		"	"	163.636	"
51	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	"	"		Công ty TNHH Phú Nguyên Hải	"		"	"	100.000	Xã Hưng Tây, huyện Hưng Nguyên (nay là xã Hưng Nguyên)
52	Đá xây dựng	Đá 1x2A	"	"		"	"		"	"	218.182	"
53	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	150.000	"
54	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	163.636	"
55	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	77.273	"
56	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		Công ty TNHH Một thành viên Lê Thắng	"		"	"	163.636	Xã Tiền Phong, huyện Quế Phong (nay là xã Tiền Phong)
57	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	190.909	"
58	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	172.727	"
59	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	172.727	"
60	Đá xây dựng	Đá dăm 0x5	"	"		"	"		"	"	163.636	"
61	Đá xây dựng	Đá mặt	"	"		"	"		"	"	127.273	"
62	Đá xây dựng	Bột đá	"	"		"	"		"	"	100.000	"
63	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	81.818	"
64	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		Công ty TNHH Tùng Cường	"		"	"	172.727	Xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Châu (nay là xã Châu Tiến)
65	Đá xây dựng	Đá 0.5x1	"	"		"	"		"	"	190.909	"
66	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	209.091	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
67	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	200.000	"
68	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	181.818	"
69	Đá xây dựng	Bột đá	"	"		"	"		"	"	136.364	"
70	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	"	"		"	"		"	"	109.091	"
71	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		Công ty TNHH Hương Khánh Thịnh	"		"	"	136.364	Xã Châu Hạnh, huyện Quỳnh Châu (nay là xã Quỳnh Châu)
72	Đá xây dựng	Đá 0.5x1	"	"		"	"		"	"	172.727	"
73	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	181.818	"
74	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	172.727	"
75	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	154.545	"
76	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		Công ty TNHH MTV Xuân Chung	"		"	"	150.000	Xã Quỳnh Tân, huyện Quỳnh Lưu (nay là xã Quỳnh Văn)
77	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	140.000	"
78	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	63.636	"
79	Đá xây dựng	Đá 0.5x1	"	"		Công ty Cổ phần Văn Sơn	"		"	"	100.000	Xã Quỳnh Văn, huyện Quỳnh Lưu (nay là xã Quỳnh Văn)
80	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	160.000	"
81	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	120.000	"
82	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	70.000	"
83	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		Công ty Cổ phần sản xuất VLXD Hưng Phúc	"		"	"	181.818	Xã Cẩm Sơn, huyện Anh Sơn (nay là xã Nhân Hòa)
84	Đá xây dựng	Đá 0.5x1	"	"		"	"		"	"	181.818	"
85	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	236.364	"
86	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	218.182	"
87	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	190.909	"
88	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	181.818	"
89	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	145.455	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
90	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		Công ty Cổ phần Cao Nguyên	"		"	"	145.455	Xã Cẩm Sơn, huyện Anh Sơn (nay là xã Nhân Hòa)
91	Đá xây dựng	Đá 05x1	"	"		"	"		"	"	181.818	"
92	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	190.909	"
93	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	172.727	"
94	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	163.636	"
95	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	145.455	"
96	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	118.182	"
97	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		Công ty TNHH MTV Tân Lộc	"		"	"	145.455	Xã Nghĩa Hoàn, huyện Tân Kỳ (nay là xã Tân Phú)
98	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	209.091	"
99	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	163.636	"
100	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	154.545	"
101	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		Công ty TNHH KS Long Anh	"		"	"	145.455	Xã Thọ Hợp, huyện Quỳnh Hợp (nay là xã Quỳnh Hợp)
102	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	131.818	"
103	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	131.818	"
104	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	100.000	"
105	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m ³	Không có thông tin		Công ty CP công nghiệp 369	"		"	"	181.818	Xã Đồng Thành, huyện Yên Thành (nay là xã Quang Đồng)
106	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	245.455	"
107	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	200.000	"
108	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	190.909	"
109	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	181.818	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
110	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Nam Thành	"		"	"	110.000	Xã Đồng Thành, huyện Yên Thành (nay là xã Quang Đồng)
111	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	160.000	"
112	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	135.000	"
113	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	130.000	"
114	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	120.000	"
115	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	125.000	"
116	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	115.000	"
117												
118												
119	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Thành Nam	"		"	"	160.000	Xã Đồng Thành, huyện Yên Thành (nay là xã Quang Đồng)
120	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	140.000	"
121	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	120.000	"
122	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	120.000	"
123	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	140.000	"
124	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	90.000	"

Phu lục 3: Xi măng

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC QUÝ II/2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN

(Kèm theo Công văn số: /LS-XD-TC ngày tháng năm)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
1	Xi măng	Xi măng Vicem Hoàng Mai	tấn	TCVN 6260-2020	Xi măng bao (50kg) PCB40	CTCP Xi măng Vicem Hoàng Mai	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán cho nhà phân phối tại máng xuất nhà máy	1.296.296	Huyện Quỳnh Lưu, Nghĩa Đàn; thị xã Thái Hòa, Hoàng Mai (nay là các phường Hoàng Mai, Tân Mai, Quỳnh Mai; các xã Quỳnh Lưu, Quỳnh Anh, Quỳnh Tam, Quỳnh Phú, Quỳnh Sơn, Quỳnh Thắng; các xã/ phường Thái Hòa, Tây Hiếu, Đông Hiếu; các xã Nghĩa Đàn, Nghĩa Thọ, Nghĩa Lâm, Nghĩa Mai, Nghĩa Hưng, Nghĩa Khánh, Nghĩa Lộc)
2	Xi măng	"	"	"	"	"	"		"	"	1.259.259	Huyện Diễn Châu (nay là các xã Diễn Châu, Đức Châu, Quảng Châu, Hải Châu, Tân Châu, An Châu, Minh Châu, Hùng Châu)
3	Xi măng	"	"	"	"	"	"		"	"	1.254.630	Huyện Yên Thành, Đô Lương, Tân Kỳ (nay là các xã Yên Thành, Quan Thành, Hợp Minh, Vân Tụ, Vân Du, Quang Đông, Giai Lạc, Bình Minh, Đông Thành; các xã Đô Lương, Bạch Ngọc, Văn Hiến, Bạch Hà, Thuần Trung, Lương Sơn; Tân Kỳ, Tân Phú, Tân An, Nghĩa Đồng, Giai Xuân, Nghĩa Hành, Tiên Đồng)
4	Xi măng	"	"	"	"	"	"		"	"	1.157.407	Thành phố Vinh (nay là các phường Cửa Lò, Thành Vinh, Trường Vinh, Vinh Phú, Vinh Lộc, Vinh Hưng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
5	Xi măng	Xi măng Tân Thắng	"	"	Xi măng poocăng hỗn hợp PCB40 đóng bao 50kg±0,5kg	CTCP Xi măng Tân Thắng	"		Không có thông tin	Giá tại máng xuất nhà máy	1.527.778	Xã Tân Thắng, huyện Quỳnh Lưu (nay là xã Quỳnh Thắng)
6	Xi măng	"	"	"	Xi măng rời PCB40	"	"		"		1.124.074	"
7	Xi măng	"	"	"	Xi măng rời PC40	"	"		"		1.206.481	"
8	Xi măng	"	"	"	Xi măng rời bền sulfat PCMSR5	"	"		"		1.302.778	"
9	Xi măng	Xi măng Sông Lam	"	"	Xi măng Sông Lam bao PCB 40	CTCP Xi măng Sông Lam	"		"	Giá tại nhà máy	1.155.400	Xã Bài Sơn, huyện Đô Lương (nay là xã Lương Sơn)
10	Xi măng	"	"	"	Xi măng The Vissai bao PCB 40	"	"		"		1.182.700	"
11	Xi măng	"	"	"	Xi măng rời công nghiệp PCB 40	"	"		"		1.046.800	"
12	Xi măng	"	"	"	Xi măng rời dân dụng PCB 40	"	"		"		992.300	"

Phụ lục 2: Nhóm Vật liệu không nung

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC QUÝ II/2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN

(Kèm theo Công văn số: /LS-XD-TC ngày tháng năm)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
1	Gạch ốp lát	Gạch không nung Terrazo Ngoại thất, 2 lớp, loại I	m ²	TCVN77 44:2013	300x300x30	Công ty CP PCT 24	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		69.850	Xã Nghi Văn, huyện Nghi Lộc (nay là xã Văn Kiều)
2	Gạch ốp lát	Gạch không nung Terrazo Ngoại thất, 2 lớp, loại I	"	"	400x400x30	"	"		"		72.938	"
3	Gạch ốp lát	Gạch không nung Terrazo Ngoại thất, 2 lớp, loại I	"	"	500x500x35	"	"		"		80.600	"
4	Vật liệu khác	Ngói phẳng không nung	viên	TCVN14 53:1986	320x484x10	"	"		"		25.241	"
5	Vật liệu khác	Ngói sóng không nung	"	"	420x335x12	"	"		"		15.832	"
6	Vật liệu khác	Ngói úp không nung	"	"	380x215x20	"	"		"		20.014	"
7	Vật liệu khác	Ngói rìa không nung	"	"	425x215x23	"	"		"		20.014	"
8	Gạch xây	Gạch đặc không nung	viên	QCVN 16:2023	210 x 100 x 60	"	"		"		1.391	"
9	Gạch xây	Gạch 2 lỗ không nung	"	"	210 x 128 x 76	"	"		"		2.015	"
10	Gạch xây	Gạch đặc không nung	"	"	220 x 105 x 60	"	"		"		1.515	"
11	Gạch xây	Gạch 2 lỗ không nung	"	"	220 x 100 x 60	"	"		"		1.500	"
12	Gạch xây	Gạch đặc không nung	"	"	250 x 135 x 86	"	"		"		3.120	"
13	Gạch xây	Gạch 2 lỗ không nung	"	"	250 x 135 x 86	"	"		"		2.730	"
14	Gạch xây	Gạch đặc không nung	"	"	270 x 135 x 86	"	"		"		3.425	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
15	Gạch xây	Gạch bê tông đặc 95D1	viên	TCVN 6477:2016	Kích thước (DxRx C): 200x95x60mm; Màu xám tro	Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng Thuận Tiến	"		"		1.320	Xã Hưng Tây, huyện Hưng Nguyên (nay là xã Hưng Nguyên)
16	Gạch xây	Gạch bê tông đặc 100D1	"	"	Kích thước (DxRx C): 210x100x60mm; Màu xám tro	"	"		"		1.370	"
17	Gạch xây	Gạch bê tông đặc 105D1	"	"	Kích thước (DxRx C): 220x105x60mm; Màu xám tro	"	"		"		1.480	"
18	Gạch xây	Gạch đặc không nung 130D2	"	"	Kích thước (DxRx C): 270x130x90mm; Màu xám tro	"	"		"		3.000	"
19	Gạch xây	Gạch đặc không nung 140D2	"	"	Kích thước (DxRx C): 270x140x90mm; Màu xám tro	"	"		"		3.130	"
20	Gạch xây	Gạch bê tông rỗng 3 vách 100V3-27	"	"	Kích thước (DxRx C): 270x100x120mm; Màu xám tro	"	"		"		3.000	"
21	Gạch xây	Gạch bê tông rỗng 4 vách 140V4-27	"	"	Kích thước (DxRx C): 270x140x120mm; Màu xám tro	"	"		"		4.120	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
22	Gạch xây	Gạch đặc không nung	viên	TCVN 6477:2016	Kích thước: 220x65x105mm	Công ty TNHH Sản xuất gạch không nung Tân Hoàng An	"		"		1.550	phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai (nay là phường Hoàng Mai)
23	Gạch xây	Gạch đặc không nung	viên	"	Kích thước: 215x60x100mm	"	"		"		1.500	"
24	Gạch xây	Gạch đặc không nung	viên	"	Kích thước: 210x60x100mm	"	"		"		1.450	"
25	Gạch xây	Gạch không nung - Gạch bê tông	viên	QCVN 16:2023	Gạch đặc KT 210x105x65mm	NM GKN Đại Nam	"		"		1.111	Xã Tam Đình - huyện Tương Dương (nay là xã Tam Quang)
26	Gạch xây	Gạch không nung - Gạch xi măng	viên	TCVN 6477:2016	Gạch đặc KT 220x105x60mm	CTCP Đầu tư và Xây dựng Quốc Anh	"		"		1.474	Thị trấn Tân Lạc, Huyện Quỳnh Châu (nay là xã Quỳnh Châu)
27	Gạch xây	"	"	"	Gạch 2 lỗ KT 220x105x60mm	"	"		"		1.541	"
28	Gạch xây	Gạch không nung - Gạch xi măng	viên	"	Gạch đặc KT 210x100x60mm M10	NMGKN Bình An	"		"		1.204	xã Nghi Yên, huyện Nghi Lộc (nay là xã Hải Lộc)
29	Gạch xây	"	"	"	Gạch đặc KT 220x105x65mm M10	"	"		"	"	1.296	"
30	Gạch xây	"	"	"	Gạch rỗng 8 lỗ KT 270x140x120mm M10	"	"		"	"	2.778	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
31	Gạch xây	"	"	"	Gạch rỗng 6 lỗ KT 390x120x100mm M10	"	"		"	"	3.796	"
32	Gạch xây	"	"	"	Gạch rỗng 4 lỗ KT 390x150x120mm M10	"	"		"	"	4.815	"
33	Gạch xây	Gạch không nung - Gạch xi măng	viên	QCVN 16:2019	Gạch đặc KT 220x105x65mm	CTTNHH Trường Như	"		"		1.136	Xã Phả Đánh, huyện Kỳ Sơn (nay là xã Nậm Cắn)
34	Gạch xây	"	"	"	Gạch 2 lỗ KT 240x140x90mm	"	"		"	"	1.591	"
35	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá	m2	"	Gạch M200 màu đen KT 300x300x50mm	DNTN Nguyễn Quang Trung	"		"		136.364	thị trấn Đô Lương, huyện Đô Lương (nay là xã Đô Lương)
36	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch M200 màu đen KT 400x400x50mm	"	"		"		136.364	"
37	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch M250 dày 5cm	"	"		"		172.727	"
38	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch M500 dày 5cm	"	"		"		190.909	"
39	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	"	QCVN 16:2023	Gạch bê tông giả đá Kích thước 300x600x50 mm, mác M300	Công ty cổ phần sản xuất và xây dựng Thiên Tân	"		Vận chuyển đến chân công trình		180.000	Tỉnh Nghệ An

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
40	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	"	"	Gạch bê tông giả đá kích thước 300x300x50 mm, mác M300	"	"		"		180.000	"
41	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	"	"	Gạch bê tông giả đá kích thước 300x300x60 mm, mác M300	"	"		"		190.000	"
42	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	"	"	Gạch bê tông trơn có 8 lỗ kích thước 270x400x80 mm, mác M300	"	"		"		140.000	"
43	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	"	"	Gạch bê tông trơn có số 8 kích thước 200x400x80 mm, mác M300	"	"		"		140.000	"
44	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	"	"	Gạch bê tông ốp mái taluy kích thước 400x400x50 mm, mác M300	"	"		"		150.000	"
45	Gạch ốp lát	Bó via	m	TCVN 10797:2015	Bó via bê tông giả đá đúc sẵn Kích thước 200x300x1000	"	"		"		230.000	"

Phụ lục 5: Vật liệu khác
BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC QUÝ II NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN
(Kèm theo Công văn số: /LS-XD-TC ngày tháng năm)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
1	Vật liệu khác	Ngói Nhật sóng nhỏ ICEM	viên	TCVN 1453:1986	Ngói lợp	Công ty cổ phần VL & XD ICEM	Việt Nam	Thanh toán ngay sau khi nhận hàng	Giao hàng tại kho nhà máy	Giá tại nơi bán	16.000	Tỉnh Nghệ An
2	Vật liệu khác	"	"	"	Ngói nóc, ngói rìa	"	"	"	"	"	28.000	"
3	Vật liệu khác	"	"	"	Ngói cuối nóc, cuối rìa, cuối mái	"	"	"	"	"	35.000	"
4	Vật liệu khác	Ngói Nhật sóng nhỏ sơn 3D	viên	"	Ngói lợp	"	"	"	"	"	21.000	"
5	Vật liệu khác	"	"	"	Ngói nóc, ngói rìa	"	"	"	"	"	32.000	"
6	Vật liệu khác	"	"	"	Ngói cuối nóc, cuối rìa, cuối mái	"	"	"	"	"	37.000	"
7	Vật liệu khác	Ngói Nhật phẳng sơn 3D	viên	"	Ngói lợp	"	"	"	"	"	26.000	"
8	Vật liệu khác	"	"	"	Ngói nóc, ngói rìa	"	"	"	"	"	45.000	"
9	Vật liệu khác	Ngói Nhật phẳng sơn 3D	viên	"	Ngói cuối nóc, cuối rìa, cuối mái	"	"	"	"	"	55.000	"
10	Vật liệu khác	Gạch giả đá Granit thạch anh	m ²	TCVN 7744:2013	KT 300x600x30mm	"	"	"	"	"	200.000	"
11	Vật liệu khác	Nhựa đường	kg	Không có thông tin	Nhựa đường 60/70 Petrolimex xá	Công ty Nhựa Đường Petrolimex	"		Không có thông tin		14.580	Thành phố Vinh (nay là các phường: Trường Vinh, Thành Vinh, Vinh Hưng, Vinh Phú, Vinh Lộc)
12	Vật liệu khác	"	"	"	Nhựa đường 60/70 Petrolimex phuy	"	"		"		16.880	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
13	Vật liệu khác	Vật liệu CarboncorAsphalt-CA 9.5, CA 6.7, CA 12.5	"	TCCS 09:2024/CĐBVN		Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	"		"	(mỗi km phụ trội tính thêm 3.000 đ/tấn)	3.690	Thành phố Vinh (nay là các phường: Trường Vinh, Thành Vinh, Vinh Hưng, Vinh Phú, Vinh Lộc)
14	Vật liệu khác	Vật liệu CarboncorAsphalt - CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	"	"		"	"		"	"	2.870	"
15	Thép xây dựng	Thép cuộn	kg	TCVN 1651:2018	D6, D8 (CB240T)	CTCP Tập đoàn VAS Nghi Sơn	"		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		14.194	Tỉnh Nghệ An
16	Thép xây dựng	"	"	"	D8 (CB300V)	"	"		"		14.294	"
17	Thép xây dựng	Thép thanh vằn	kg	"	D 12 (CB300V)	"	"		"		14.244	"
18	Thép xây dựng	"	"	"	D 14-20 (CB300V/Gr40)	"	"		"		14.244	"
19	Thép xây dựng	"	"	"	D 10 (CB400V/CB500)	"	"		"		15.324	"
20	Thép xây dựng	"	"	"	D 12 (CB400V/CB500)	"	"		"		15.024	"
21	Thép xây dựng	"	"	"	D 14-32 (CB400V/CB500)	"	"		"		15.024	"
22	Kính	Kính thường Việt Đức	m ²	"	Kính thường dày 5mm	Công Ty Cổ Phần Thương Mại Kính Việt Đức	"		"	Giá giao tại nhà máy	195.000	"
23	Kính	"	"	"	Kính thường dày 6mm	"	"		"	"	240.000	"
24	Kính	"	"	"	Kính thường dày 8mm	"	"		"	"	350.000	"
25	Kính	"	"	"	Kính thường dày 10mm	"	"		"	"	360.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
26	Kính	"	"	"	Kính thường dày 12mm	"	"		"	"	450.000	"
27	Kính	Kính cường lực Việt Đức	m ²	QCVN 16:2019	Kính cường lực trắng dày 5mm	"	"		"	"	240.000	"
28	Kính	"	"	"	Kính cường lực trắng dày 6mm	"	"		"	"	290.000	"
29	Kính	"	"	"	Kính cường lực trắng dày 8mm	"	"		"	"	480.000	"
30	Kính	"	"	"	Kính cường lực trắng dày 10mm	"	"		"	"	510.000	"
31	Kính	"	"	"	Kính cường lực trắng dày 12mm	"	"		"	"	590.000	"
32	Kính	Kính dán an toàn Việt Đức	m ²	"	Kính dán an toàn dày 6.38mm	"	"		"	"	330.000	"
33	Kính	"	"	"	Kính dán an toàn dày 8.38mm	"	"		"	"	460.000	"
34	Kính	"	"	"	Kính dán an toàn dày 10.38mm	"	"		"	"	600.000	"
35	Kính	"	"	"	Kính dán an toàn dày 12.38mm	"	"		"	"	660.000	"
36	Kính	Kính dán an toàn	m ²	"	Kính dán an toàn dày 6.38mm	Công ty CPĐT Phương Trúc	"		Không có thông tin	Giá giao tại nhà máy	320.000	"
37	Kính	"	"	"	Kính dán an toàn dày 8.38mm	"	"		"	"	450.000	"
38	Kính	"	"	"	Kính dán an toàn dày 10.38mm	"	"		"	"	580.000	"
39	Vật liệu khác	Hồ thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi	cái	TCVN 10333-1:2014; TCVN 10333-3:2014	KT 320x960x1120mm F1	CTCP QL&PT Hạ tầng đô thị Vinh	"		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		7.556.000	"
40	Vật liệu khác	"	"	"	KT 410x960x1120mm F2	"	"		"		8.783.000	"
41	Vật liệu khác	"	"	"	KT 550x960x1120mm F3	"	"		"		9.533.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
42	Vật liệu khác	"	"	"	KT 800x1200x1250mm F4	"	"		"		11.990.000	"
43	Vật liệu khác	"	"	"	KT 1200x1600x1250mm F5	"	"		"		13.019.000	"
44	Vật liệu khác	Nắp hố ga, tải trọng 12,5 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	850x850x75mm	Công ty TNHH TM & ĐT Thành An	"		Không có thông tin		3.035.000	"
45	Vật liệu khác	Nắp hố ga, tải trọng 40 tấn	"	"	850x850x75mm	"	"		"		3.740.000	"
46	Vật liệu khác	Nắp hố ga, tải trọng 12,5 tấn	"	"	850x850x75mm	"	"		"		3.098.000	"
47	Vật liệu khác	Nắp hố ga, tải trọng 40 tấn	"	"	850x850x75mm	"	"		"		4.010.000	"
48	Vật liệu khác	Nắp hố ga, tải trọng 12,5 tấn	"	"	1000x1000mm	"	"		"		3.320.000	"
49	Vật liệu khác	Nắp hố ga, tải trọng 40 tấn	"	"	1000x1000mm	"	"		"		4.670.000	"
50	Vật liệu khác	Song chắc rác, tải trọng xe 12,5 tấn	"	"	960x530mm	"	"		"		1.890.000	"
51	Vật liệu khác	Song chắc rác, tải trọng xe 25 tấn	"	"	960x530mm	"	"		"		2.016.000	"
52	Vật liệu khác	Song chắc rác, tải trọng xe 40 tấn	"	"	960x530mm	"	"		"		2.205.000	"
53	Vật liệu khác	Nắp bể cấp, tải trọng 12,5 tấn	"	"	950x910mm	"	"		"		5.586.000	"
54	Vật liệu khác	Nắp bể cấp, tải trọng 40 tấn	"	"	950x910mm	"	"		"		7.266.000	"
55	Vật liệu khác	Nắp bể cấp, tải trọng 12,5 tấn	"	"	1660x950mm	"	"		"		9.290.000	"
56	Vật liệu khác	Nắp bể cấp, tải trọng 40 tấn	"	"	1660x950mm	"	"		"		10.520.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
57	Vật liệu khác	Nắp hố ga UHPC, cấp chịu tải D400	Bộ	TCVN 10333-3:2016	D630x80 mm	Công ty CP Đầu tư xây dựng và công nghệ 268	"		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên phương tiện tại xưởng sản xuất	3.320.000	"
58	Vật liệu khác	Nắp hố ga UHPC, cấp chịu tải C250	"	"	D630x70 mm	"	"		"	"	3.080.000	"
59	Vật liệu khác	Nắp hố ga UHPC, cấp chịu tải B125	"	"	D630x60 mm	"	"		"	"	2.640.000	"
60	Vật liệu khác	Song chắn rác UHPC loại C250	cái	"	KT 1000x500x80 mm	"	"		"	"	1.920.000	"
61	Vật liệu khác	Hố ga thoát nước, ngăn mùi UHPC, đặt trên vỉa hè	Bộ	TCVN 10333-1:2014	KT 1000x900x400 mm	"	"		"	"	7.568.000	"
62	Vật liệu khác	Hố ga thoát nước, ngăn mùi UHPC, đặt dưới lòng đường	"	"	KT 1000x900x400 mm	"	"		"	"	8.390.000	"
63	Vật liệu khác	Hố thu nước UHPC, đặt dưới lòng đường	"	"	KT 560x900x400 mm	"	"		"	"	5.630.000	"
64	Vật liệu khác	Hố ngăn mùi bằng bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn loại 1	Bộ	TCVN 10333-2014; BS EN 124: 2015	KT 400x1000x960mm	Công ty cổ phần An Phú Hưng Group	"			Giá trên phương tiện tại xưởng sản xuất	8.426.000	"
65	Vật liệu khác	Hố thu nước mưa bằng bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn loại 2	"	"	KT 410x960x1120mm	"	"			"	8.640.000	"
66	Vật liệu khác	Hố thu nước mưa bằng bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn loại 3	"	"	KT 500x1000x960 mm	"	"			"	9.436.000	"
67	Vật liệu khác	Hố thu nước mưa bằng bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn loại 4	"	"	KT 550x960x1120mm	"	"			"	9.433.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
68	Vật liệu khác	Hồ ngăn mùi bằng bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn loại 5	"	"	KT 800x1000x1120mm	"	"			"	10.966.000	"
69	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn cán sóng - Tôn lạnh mạ màu AZ050, 17/05	m	Không có thông tin	0,30mm	Hoa Sen Group	"		Không có thông tin		84.091	"
70	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	0,35mm	"	"		"		94.545	"
71	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	0,4mm	"	"		"		106.364	"
72	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	0,45mm	"	"		"		117.273	"
73	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	0,50mm	"	"		"		128.182	"
74	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu cách nhiệt AZ050, 17/05	m ²	"	0,30mm	"	"		"		137.273	"
75	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	0,35mm	"	"		"		146.364	"
76	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	0,40mm	"	"		"		155.455	"
77	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	0,45mm	"	"		"		164.545	"
78	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	0,50mm	"	"		"		174.545	"
79	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AC11-0,45mm	m ²	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.45mm, G550, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10	Công ty Cổ Phần AustNam	"		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		196.364	"
80	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AC11-0,47mm	"	"	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.47mm, G550, lớp mạ Az150, lớp sơn 18/5	"	"		"		200.000	"
81	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ATEK1000-0,45mm	"	"	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.45mm, G550, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10	"	"		"		197.273	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
82	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ATEK1000-0,47mm	"	"	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.47mm, G550, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10	"	"		"		200.909	"
83	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ATEK1088-0,45mm	"	"	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.45mm, G550, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10	"	"		"		192.727	"
84	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ATEK1088-0,47mm	"	"	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.47mm, G550, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10	"	"		"		197.273	"
85	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AD11-0,42mm	"	"	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.42mm, G550, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	"	"		"		182.727	"
86	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AD11-0,45mm	"	"	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.45mm, G550, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	"	"		"		188.182	"
87	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AD06-0,42mm	"	"	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.42mm, G550, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	"	"		"		183.636	"
88	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AD06-0,45mm	"	"	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.45mm, G550, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	"	"		"		190.909	"
89	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AD05-0,42mm	"	"	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.42mm, G550, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	"	"		"		180.000	"
90	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AD05-0,45mm	"	"	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.45mm, G550, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	"	"		"		187.273	"
91	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ADTile-0,42mm (Sóng giả ngói)	"	"	Tôn 1 lớp, sóng ngói dày 0.42mm, G340, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	"	"		"		191.818	"
92	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam Alok 420-0,45mm	"	"	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.45mm (3 sóng)	"	"		"		250.909	"
93	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam Alok 420-0,47mm	"	"	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.47mm (3 sóng)	"	"		"		256.364	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
94	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ASEAM 480-0,45mm	"	"	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.45mm (2 sóng)	"	"		"		230.000	"
95	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ASEAM 480-0,47mm	"	"	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.47mm (2 sóng)	"	"		"		234.545	"
96	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AR-EPS-0.40/50/0.35, tỷ trọng EPS 11kg/m3	"	"	Tôn mái chống nóng xốp EPS dày 50mm, 2 lớp tôn, G340-G550	"	"		"		362.727	"
97	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AR-EPS-0.45/50/0.35, tỷ trọng EPS 11kg/m3	"	"	Tôn mái chống nóng xốp EPS dày 50mm, 2 lớp tôn, G340-G550	"	"		"		378.182	"
98	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AR-EPS-0.40/50/0.40, tỷ trọng EPS 11kg/m3	"	"	Tôn mái chống nóng xốp EPS dày 50mm, 2 lớp tôn, G340-G550	"	"		"		395.455	"
99	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam APU1-0,45mm, lớp Pu tỷ trọng 28-32 kg/m3	"	"	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az150	"	"		"		285.455	"
100	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam APU1-0,47mm, lớp Pu tỷ trọng 28-32 kg/m3	"	"	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az150	"	"		"		289.091	"
101	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỷ trọng 28-32 kg/m3	"	"	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az100	"	"		"		265.455	"
102	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỷ trọng 28-32 kg/m3	"	"	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az100	"	"		"		271.818	"
103	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MD4400A1, MM4403A1	m ²	QCVN 16:2019	400X400	Công ty cổ phần Trung Đô	"		Không có thông tin		184.259	"
104	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MM4462A1	"	"	400X400	"	"		"		193.519	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
105	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MH4465A1, MH4472A1	"	"	400X400	"	"		"		202.778	"
106	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MD5500A1, MM5503A1	"	"	500X500	"	"		"		202.778	"
107	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MM5562A1	"	"	500X500	"	"		"		212.037	"
108	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MH5565A1, MH5572A1, MH5548A1	"	"	500X500	"	"		"		221.296	"
109	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MD6600A1, MM6603A1	"	"	600X600	"	"		"		239.815	"
110	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MM6662A1	"	"	600X600	"	"		"		249.074	"
111	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MH6672A1, MH6665A1, MH6648A1	"	"	600X600	"	"		"		258.333	"
112	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MF8..A1	"	"	300x600	"	"		"		193.519	"
113	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MF6..A1	"	"	600X600	"	"		"		230.556	"
114	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MF9..A1	"	"	600X900	"	"		"		276.852	"
115	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MQ66..A1	"	"	600X600	"	"		"		239.815	"
116	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MQ44..A1	"	"	400X400	"	"		"		184.259	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
117	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MQ48..A1	"	"	400X800	"	"		"		239.815	"
118	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MQ88..A1	"	"	800X800	"	"		"		286.111	"
119	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói phẳng - ETD (loại A1)	viên	TCVN91 33:2011	Ngói lợp	"	"		"		27.315	"
120	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	Ngói nóc	"	"		"		57.870	"
121	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	Ngói cuối nóc	"	"		"		85.870	"
122	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	Ngói cuối mái	"	"		"		85.870	"
123	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	Ngói ghép 3, ghép 4, chữ T	"	"		"		116.204	"
124	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic men mờ 3030NGOCTRAI001/ 3030NGOCTRAI002/ 3030TAMDAO001/3 030TIENSA001	m ²	QCVN16: 2023	300x300	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	"		Giá bán tại chân công trình		177.273	Tỉnh Nghệ An
125	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain men mờ 3030GECKO001/3030GECKO002/3030GECKO003/ 3030GECKO004	"	"	300x300	"	"		"		210.000	"
126	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic men bóng 469/475/484/485	"	"	400x400	"	"		"		157.500	"
127	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain men mờ 4040MNDA001/002/003/004	"	"	400x400	"	"		"		181.482	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
128	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic men bóng kháng khuẩn 4080AMBER001-H+/4080FAME001-H+/4080CARARAS001-H+	"	"	400x800	"	"		"		295.313	"
129	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic men bóng 3060AMBER001/005/007/008 3060DELUXE001/002/003/004/005	"	"	300x600	"	"		"		244.444	"
130	Gạch ốp lát	Gạch ốp/lát Porcelain men mờ 3060DAMT001/002/003/004/005/006	"	"	300x600	"	"		"		208.000	"
131	Gạch ốp lát	Gạch ốp/lát Porcelain men mờ 3060VAMCOTAY001/002/003/004/005	"	"	300x600	"	"		"		200.000	"
132	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain men mờ 600x600 (mm) 6060VAMCOTAY001/002/003/004/005	"	"	600x600	"	"		"		220.000	"
133	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain men mờ 600x600 (mm) 6060DAMT001/002/003/004/005/006	"	"	600x600	"	"		"		221.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
134	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain mài bóng 6060VAMCODONG 001-FP/002-FP/003-FP/004-FP/005-FP/006-FP	"	"	600x600	"	"		"		220.000	"
135	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain men mờ 800x800 (mm) 8080ROME002-H+/003-H+/004-H+/005-H+/006-H+	"	"	800x800	"	"		"		314.063	"
136	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain mài bóng 8080CARARAS001-FP- H+/8080DONGVAN 001-FP-H+/002-FP-H+/003-FP-H+	"	"	800x800	"	"		"		344.555	"
137	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain hai da 8080DB006/DB100	"	"	800x800	"	"		"		359.375	"
138	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain mài bóng 100MARMOL005/100DB038	"	"	1000x1000	"	"		"		572.800	"
139	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain mài bóng 60120STONE003-FP-H+ 60120LANGBIANG002-FP-H+/003-FP-H+/004-FP-H+	"	"	600x1200	"	"		"		666.667	"
140	Gạch ốp lát	Keo dán gạch tường	kg	Không có thông tin		"	"		"		10.320	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
141	Gạch ốp lát	Gạch Pocerlain	m ²	QCVN 16:2019	Gạch in KTS xương mỏng 8.5mm 300x600	Công ty TNHH MTV TM&XNK Prime	"		Giá bán tại chân công trình		205.000	"
142	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch in KTS xương mỏng 8.5mm 600x600	"	"		"		175.000	"
143	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch in KTS xương mỏng 9.5mm 600x1200	"	"		"		375.000	"
144	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch in KTS xương mỏng 9.5mm 800x800	"	"		"		265.000	"
145	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch in KTS 300x600	"	"		"		215.000	"
146	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch in KTS 300x900	"	"		"		335.000	"
147	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch in KTS 400x800	"	"		"		340.000	"
148	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch in KTS 600x600	"	"		"		195.000	"
149	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch in KTS 600x900	"	"		"		315.000	"
150	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch in KTS 800x800	"	"		"		315.000	"
151	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m ²	"	Gạch lát in thường 400x400	"	"		"		100.000	"
152	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch lát in thường 500x500	"	"		"		110.000	"
153	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch lát in KTS 500x500	"	"		"		115.000	"
154	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch lát in KTS 600x600	"	"		"		135.000	"
155	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch lát in KTS khuôn mài cạnh, men matt, hiệu ứng, 400x400	"	"		"		120.000	"
156	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch lát in KTS mài cạnh men matt, hiệu ứng, 300x300	"	"		"		150.000	"
157	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch ốp in KTS, mài cạnh, 300x600	"	"		"		170.000	"
158	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch ốp in KTS, mài cạnh, 300x900	"	"		"		219.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
159	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch ốp in KTS, mài cạnh, 400x800	"	"		"		195.000	"
160	Vật liệu khác	Thiết bị phục vụ ngành đường sắt	m3	"	Đá dăm 2,5x5	Công ty CP đá Hoàng Mai	"		"		210.000	"
161	Vật liệu khác	"	thanh	"	Tà vẹt BT dự ứng lực TN1	"	"		"		635.000	"

Phụ lục 6: Sơn các loại

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC QUÝ II NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN
(Kèm theo Công văn số: /LS-XD-TC ngày tháng năm)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
1	Sơn	Sơn NAKAJI	kg	QCVN16: 2023	Sơn phủ nội thất	Công ty cổ phần VL & XD ICEM	Việt Nam		Không có thông tin		43.000	Tỉnh Nghệ An
2	Sơn	"	"	"	Sơn phủ ngoại thất	"	"		"		82.000	"
3	Sơn	"	"	"	Sơn ngoại thất chống thấm	"	"		"		135.000	"
4	Sơn	"	"	"	Sơn lót kháng kiềm	"	"		"		125.000	"
5	Sơn	"	"	"	Sơn siêu bóng	"	"		"		185.000	"
6	Sơn	"	"	"	Sơn trắng trần	"	"		"		75.000	"
7	Sơn	"	"	"	Sơn giả đá Granite	"	"		"		140.000	"
8	Sơn	"	"	"	Sơn giả đá cát trong nước	"	"		"		150.000	"
9	Sơn	"	"	"	Sơn giả đá vương miện cao cấp	"	"		"		165.000	"
10	Sơn	Sơn Dulux	kg	Không có thông tin	Bột trét tường Weathershield E1000	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	"		Đến chân công trình		14.643	"
11	Sơn	"	"	"	Bột trét tường Weathershield E1000 plus	"	"		"		14.375	"
12	Sơn	"	"	"	Bột trét tường nội thất Diamond A1000	"	"		"		13.919	"
13	Sơn	"	"	"	Bột trét tường nội thất A500	"	"		"		10.057	"
14	Sơn	"	"	"	Bột trét tường ngoại thất E700	"	"		"		12.578	"
15	Sơn	"	lít	"	Sơn lót ngoại thất E700	"	"		"		151.612	"
16	Sơn	"	"	"	Sơn lót ngoại thất E500	"	"		"		114.961	"
17	Sơn	"	"	"	Sơn lót nội thất A500	"	"		"		105.306	"
18	Sơn	"	"	"	Sơn lót nội thất A300	"	"		"		67.820	"
19	Sơn	"	"	"	Sơn ngoại thất E700 mờ	"	"		"		179.682	"
20	Sơn	"	"	"	Sơn ngoại thất E500 mờ	"	"		"		105.068	"
21	Sơn	"	"	"	Sơn nội thất A500	"	"		"		76.104	"
22	Sơn	"	"	"	Sơn nội thất A390	"	"		"		55.305	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
23	Sơn	Sơn Nero	lit	"	Sơn nội thất Nero N8	Công ty TNHH Sơn Nero	"		"		68.182	"
24	Sơn	"	"	"	Sơn nội thất Nero Super white (siêu trắng trần)	"	"		"		94.727	"
25	Sơn	"	"	"	Sơn nội thất Nero Plus Interior	"	"		"		135.818	"
26	Sơn	"	"	"	Sơn nội thất Nero Satin For In	"	"		"		330.000	"
27	Sơn	"	"	"	Sơn ngoại thất Nero N9	"	"		"		160.909	"
28	Sơn	"	"	"	Sơn ngoại thất Nero Plus Exterior	"	"		"		352.727	"
29	Sơn	"	"	"	Sơn lót chống kiềm nội thất Nero Sealer Plus	"	"		"		207.273	"
30	Sơn	"	"	"	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Nero Speacial	"	"		"		151.818	"
31	Sơn	"	"	"	Sơn chống thấm pha màu Nero	"	"		"		278.182	"
32	Sơn	Sơn Nero	kg	"	Sơn chống thấm tường Nero 11A	"	"		"		84.727	"
33	Sơn	"	"	"	Bột bả Nero Plus nội thất	"	"		"		8.477	"
34	Sơn	"	"	"	Bột bả Nero Plus ngoại thất	"	"		"		10.591	"
35	Sơn	"	"	"	Bột bả Nero Plus Super Shield	"	"		"		11.705	"
36	Sơn	Sơn nội thất CIN Carlar	kg	"	Sơn mịn nội thất cao cấp	Công ty TNHH Thương mại Carlar Việt Nam	"		"		60.515	"
37	Sơn	"	"	"	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	"	"		"		113.636	"
38	Sơn	"	"	"	Sơn bóng nội thất cao cấp	"	"		"		161.818	"
39	Sơn	"	"	"	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 6in1	"	"		"		230.909	"
40	Sơn	"	"	"	Sơn siêu trắng trần	"	"		"		105.455	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
41	Sơn	Sơn ngoại thất CEX Carlar	kg	"	Sơn ngoại thất cao cấp	"	"		"		103.636	"
42	Sơn	"	"	"	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	"	"		"		233.636	"
43	Sơn	"	"	"	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 6in1	"	"		"		280.909	"
44	Sơn	"	"	"	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 8in1	"	"		"		370.000	"
45	Sơn	Sơn chống thấm Carlar	kg	"	Sơn chống thấm màu cao cấp CPF	"	"		"		225.455	"
46	Sơn	Sơn G9Eco	kg	"	Bột bả nội thất cao cấp	Công ty CP Quốc tế AIG	"		"		8.159	"
47	Sơn	"	"	"	Bột bả ngoại thất cao cấp	"	"		"		10.182	"
48	Sơn	Sơn G9Eco	lit	"	Sơn chống thấm pha xi măng	"	"		"		201.919	"
49	Sơn	"	lit	"	Sơn chống thấm thượng hạng thế hệ mới	"	"		"		219.697	"
50	Sơn	"	"	"	Sơn lót nội thất cao cấp	"	"		"		99.899	"
51	Sơn	"	"	"	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	"	"		"		119.343	"
52	Sơn	"	"	"	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất kinh tế	"	"		"		125.455	"
53	Sơn	"	"	"	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	"	"		"		168.182	"
54	Sơn	"	"	"	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	"	"		"		48.990	"
55	Sơn	"	"	"	Sơn bóng semi nội thất cao cấp	"	"		"		106.414	"
56	Sơn	"	"	"	Sơn nội thất bóng cao cấp	"	"		"		211.111	"
57	Sơn	"	"	"	Sơn siêu trắng trần cao cấp	"	"		"		119.949	"
58	Sơn	"	"	"	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	"	"		"		121.717	"
59	Sơn	"	"	"	Sơn ngoại thất bóng cao cấp	"	"		"		232.273	"
60	Sơn	Sơn, bột bả JYMEC	"	TCVN 8652:2020	JYMEC - Sơn lót chống kiềm nội thất	Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam	"		Đến chân công trình		148.586	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
61	Sơn	"	"	"	JYMEC - Sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt	"	"		"		156.456	"
62	Sơn	"	"	"	JYMEC - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	"	"		"		210.505	"
63	Sơn	"	"	"	JYMEC - Sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt	"	"		"		232.828	"
64	Sơn	"	"	QCVN 16:2019	Sơn bóng ánh ngọc trai nội thất cao cấp	"	"		"		294.899	"
65	Sơn	"	"	"	Sơn bóng nội thất cao cấp	"	"		"		254.899	"
66	Sơn	"	"	"	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	"	"		"		125.101	"
67	Sơn	"	"	"	Sơn nước siêu trắng nội thất cao cấp	"	"		"		108.99	"
68	Sơn	"	"	"	Sơn nước nội thất 3 in 1	"	"		"		56.364	"
69	Sơn	"	"	"	Sơn nước nội thất đẹp hoàn hảo	"	"		"		216.566	"
70	Sơn	"	"	"	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	"	"		"		291.717	"
71	Sơn	"	"	"	Sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt	"	"		"		311.01	"
72	Sơn	"	"	"	Sơn ngoại thất chống phai màu	"	"		"		200.909	"
73	Sơn	"	"	"	Sơn nước ngoại thất	"	"		"		161.616	"
74	Sơn	"	"	"	Sơn ngoại thất clear phủ bóng	"	"		"		226.000	"
75	Sơn	"	"	"	Sơn ngoại thất chống thấm đa năng	"	"		"		222.879	"
76	Sơn	"	"	"	Sơn ngoại thất chống thấm đa màu	"	"		"		231.566	"
77	Sơn	"	kg	"	JYMEC - Bột bả nội và ngoại thất cao cấp	"	"		"		11.545	"
78	Sơn	"	"	"	JYMEC - Bột bả ngoại thất cao cấp	"	"		"		13.023	"
79	Sơn	Sơn, bột bả INFOR	lit	QCVN 16:2023	Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 (18l/thùng)	Công ty Cổ phần Infor Việt Nam	"		Không có thông tin		208.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
80	Sơn	"	"	"	Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 (18l/thùng)	"	"		"		229.800	"
81	Sơn	"	"	"	Sơn siêu bóng ngoại thất Nano cao cấp (5l/lon)	"	"		"		263.000	"
82	Sơn	"	"	"	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp (18l/thùng)	"	"		"		98.100	"
83	Sơn	"	"	"	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp (18l/thùng)	"	"		"		145.000	"
84	Sơn	"	"	"	Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp (18l/thùng)	"	"		"		187.000	"
85		"	kg	TCVN 7239-2014	Bột bả tường nội thất cao cấp (40kg/bao)	"	"		"		9.500	"
86	Sơn	"	"	"	Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	"	"		"		11.300	"
87	Sơn	Sơn, bột bả VALENTA	lit	TCVN 8652:2020	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	Công ty Cổ phần sản xuất sơn Hà Nội	"		Vận chuyển đến chân công trình		132.400	"
88	Sơn	"	"	"	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	"	"		"		183.400	"
89	Sơn	"	"	QCVN 16:2019	Sơn màu nội thất ECO	"	"		"		55.200	"
90	Sơn	"	"	"	Sơn mịn nội thất cao cấp	"	"		"		98.000	"
91	Sơn	"	"	"	Sơn bóng nội thất cao cấp	"	"		"		256.000	"
92	Sơn	"	"	"	Sơn ngoại thất Anti-dust	"	"		"		115.000	"
93	Sơn	"	"	"	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	"	"		"		143.000	"
94	Sơn	"	"	"	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	"	"		"		331.600	"
95	Sơn	"	kg	TCVN 7239:2014	Bột bả nội thất cao cấp	"	"		"		10.100	"
96	Sơn	"	"	"	Bột bả ngoại thất cao cấp	"	"		"		13.400	"
	Sơn	Sơn MINANO	lit	QCVN 16:2023/BXD	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7 in 1 M69	Công ty cổ phần Minano Group	"		"		275.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
	Sơn	"	"	"	Sơn bóng ngọc trai nội thất cao cấp M68	"	"		"		216.667	"
	Sơn	"	"	"	Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp M66	"	"		"		122.222	"
	Sơn	"	"	"	Sơn mịn nội thất cao cấp M22	"	"		"		131.389	"
	Sơn	"	"	"	Sơn lau chùi hiệu quả siêu hạng M26	"	"		"		176.667	"
	Sơn	"	"	"	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp M100	"	"		"		47.222	"
	Sơn	"	"	"	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp M800	"	"		"		134.444	"
	Sơn	"	"	"	Sơn bóng ngoại thất cao cấp M33	"	"		"		271.111	"
	Sơn	"	"	"	Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt 8 in 1 M88	"	"		"		334.444	"
	Sơn	"	"	"	Sơn siêu bóng phủ trang trí clear M55	"	"		"		330.000	"
	Sơn	"	"	"	Sơn chống thấm pha màu cao cấp M11M	"	"		"		271.111	"
	Sơn	"	"	"	Sơn men sứ siêu hạng nội thất M90	"	"		"		424.000	"
	Sơn	"	"	"	Sơn men sứ siêu hạng ngoại thất M87	"	"		"		479.000	"
	Sơn	"	"	"	Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất đặc biệt M85	"	"		"		198.889	"
	Sơn	"	"	"	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp M65	"	"		"		128.333	"
	Sơn	"	"	"	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất M500	"	"		"		109.444	"
	Sơn	"	"	"	Sơn lót kháng kiềm nội thất M200	"	"		"		87.222	"
	Sơn	"	"	"	Sơn lót siêu kháng kiềm kháng muối M19	"	"		"		325.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
	Sơn	"	"	QCVN 08:2020/BCT	Sơn chống thấm kết hợp xi măng cao cấp M11A	"	"		"		193.889	"
	Sơn	"	"	"	Sơn chống thấm màu chuyên dụng M12A	"	"		"		213.889	"
	Sơn	"	"	TCVN 7239 : 2014	Bột bả nội thất chuyên dụng BBM2	"	"		"		8.000	"
	Sơn	"	"	"	Bột bả nội ngoại thất siêu trắng MP02	"	"		"		9.875	"
	Sơn	"	"	"	Bột bả thượng hạng ngoại thất siêu cấp MP03	"	"		"		13.750	"
	Sơn	Sơn giao thông	kg	QCVN 16:2019	Sơn giao thông Joline (trắng/vàng) phẳng TCVN 282	CN Công ty CP L.Q Joton Hà Nội	"		"		37.500	"
	Sơn	"	"	"	Joline primer (sơn lót) cho hệ nhiệt dẻo	"	"		"		94.800	"
	Sơn	"	"	"	Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng/đen	"	"		"		153.900	"
	Sơn	"	"	"	Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng/đỏ	"	"		"		191.800	"
	Sơn	"	"	"	Hạt phản quang loại A	"	"		"		32.700	"
	Sơn	Sơn sàn công nghiệp	kg	"	Sơn lót epoxy gốc nước Jones WEPO	"	"		"		250.000	"
	Sơn	"	"	"	Sơn lót hệ dung môi Jones Epo Clear	"	"		"		210.000	"
	Sơn	"	"	"	Sơn phủ Jona Epo hệ dung môi	"	"		"		290.000	"
	Sơn	"	"	"	Dung môi TN305 (dung cho epoxy hệ dung môi)	"	"		"		72.600	"
	Sơn	"	"	"	Dung môi TN401 (dung cho hệ tự san)	"	"		"		66.000	"
	Sơn	"	"	"	Dung môi TN304 (dung cho PU hệ dung môi)	"	"		"		77.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
	Sơn	Sơn kết cấu thép (1 thành phần)	"	"	Sơn chống gỉ	"	"		"		157.400	"
	Sơn	Sơn tĩnh điện	"	"	Sơn tĩnh điện trong nhà	"	"		"		90.000	"
	Sơn	"	"	"	Sơn tĩnh điện ngoài trời	"	"		"		90.000	"
	Sơn	Sơn tường	kg	"	Bột bả cao cấp (trong nhà, ngoài trời)	"	"		"		13.136	"
	Sơn	"	"	"	Bột bả filler nội thất	"	"		"		10.400	"
	Sơn	"	"	"	Bột bả jolia nội thất	"	"		"		9.100	"
	Sơn	"	lit	"	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	"	"		"		148.600	"
	Sơn	"	"	"	Sơn lót kháng kiềm nội thất	"	"		"		94.700	"
	Sơn	"	"	"	Sơn ngoại thất bóng	"	"		"		323.529	"
	Sơn	"	"	"	Sơn nội thất bóng mờ	"	"		"		109.833	"
	Sơn	"	"	"	Sơn ngoại thất mịn	"	"		"		161.000	"
	Sơn	"	"	"	Sơn nội thất mịn	"	"		"		66.400	"
	Sơn	"	kg	"	Sơn chống thấm pha xi măng	"	"		"		208.000	"
	Sơn	"	"	"	Sơn chống thấm màu gốc nước	"	"		"		264.000	"
	Sơn	SƠN TUYLIPS	Kg	QCVN 16:2023/ BXD	Sơn lót kháng kiềm nội thất	Công ty cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	"		"		87.000	"
	Sơn	"	"	"	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	"	"		"		125.000	"
	Sơn	"	"	"	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	"	"		"		183.000	"
	Sơn	"	"	"	Sơn mịn nội thất cao cấp	"	"		"		62.000	"
	Sơn	"	"	"	Sơn bóng nội thất cao cấp	"	"		"		269.000	"
	Sơn	"	"	"	Sơn mịn ngoại thất	"	"		"		109.000	"
	Sơn	"	"	"	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	"	"		"		303.000	"
	Sơn	"	"	"	Sơn chống thấm cao cấp	"	"		"		184.000	"
	Sơn	BỘT BẢ TUYLIPS	"	TCVN 7239:2014	Bột trét (bả) chống thấm nội thất cao cấp	"	"		"		10.500	"
	Sơn	"	"	"	Bột trét (bả) chống thấm ngoại thất cao cấp	"	"		"		12.700	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
	Sơn	SƠN NANO ONE	"	QCVN16:2023/BXD	Sơn lót kháng kiềm nội thất	"	"		"		87.200	"
	Sơn	"	"	"	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	"	"		"		117.000	"
	Sơn	"	"	"	Sơn nội thất	"	"		"		31.840	"
	Sơn	"	"	"	Sơn nội thất cao cấp	"	"		"		61.708	"
	Sơn	"	"	"	Sơn nội thất siêu phủ không bóng	"	"		"		96.396	"
	Sơn	"	"	"	Sơn bóng mờ ngoại thất	"	"		"		221.095	"
	Sơn	BỘT BẢ NANO ONE	"	TCVN 7239:2014	Bột trét (bả) chống thấm nội thất cao cấp	"	"		"		8.250	"
	Sơn	"	"	"	Bột trét (bả) chống thấm ngoại thất cao cấp	"	"		"		10.000	"
97	Sơn	Sơn SUNPEC - FAPEC	"	TCVN 8652-2020	Sơn nước nội thất - FAPEC	Công ty cổ phần công nghệ cao Minh Anh	"		Đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh		61.250	"
98	Sơn	"	"	"	Sơn siêu trắng nội thất - Snow	"	"		"		73.310	"
99	Sơn	"	"	"	Sơn mịn cao cấp nội thất - Relaxder	"	"		"		65.440	"
100	Sơn	"	"	"	Sơn bóng ngọc trai - Shiny	"	"		"		183.200	"
101	Sơn	"	"	"	Sơn mịn ngoại thất - FAPEC	"	"		"		80.000	"
102	Sơn	"	"	"	Sơn mịn cao cấp ngoại thất - Creative	"	"		"		111.217	"
103	Sơn	"	"	"	Sơn siêu bóng hoàn hảo ngoại thất - Helios	"	"		"		312.000	"
104	Sơn	"	"	"	Sơn siêu bóng cao cấp nội thất - Fanciful	"	"		"		265.957	"
105	Sơn	"	"	"	Sơn siêu bóng hoàn hảo nội thất - Helios	"	"		"		275.165	"
106	Sơn	"	"	"	Sơn siêu bóng cao cấp ngoại thất - Glossy	"	"		"		303.777	"

Phụ lục 7: Cửa các loại

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC QUÝ II NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN
(Kèm theo Công văn số: /LS-XD-TC ngày tháng năm)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
1	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA SỬ DỤNG THANH NHÔM AUSTDOOR TOPAL 55 AD, TOPAL slim 46 màu xám đá hoặc màu cà phê : Bao gồm khuôn, cánh cửa làm bằng thanh nhôm Topal dày 1,1-1,2mm, phụ kiện kim khí Huy Hoàng, kính 6.38mm,keo trám silicon Austsil, đã bao gồm lắp đặt	m2	Không có thông tin	Cửa đi mở quay 1 cánh	Công ty TNHH MTV Austdoor Hưng Yên	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.600.000	Tỉnh Nghệ An
2	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 2 cánh	"	"		"		2.900.000	"
3	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở trượt 2 cánh	"	"		"		2.100.000	"
4	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	"	"		"		2.350.000	"
5	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay 2 cánh	"	"		"		2.400.000	"
6	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	"	"		"		2.000.000	"
7	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Vách kính cố định	"	"		"		1.250.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
8	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA SỬ DỤNG THANH NHÔM AUSTDOOR TOPAL XFEC màu xám đá hoặc màu cafe: Bao gồm khuôn, cánh cửa làm bằng thanh nhôm Topal dày 1,2mm, phụ kiện kim khí Huy Hoàng, kính 6.38mm,keo trám silicon Austsil, đã bao gồm lắp đặt	m2	"	Cửa đi mở quay 1 cánh	"	"		"		2.900.000	"
9	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 2 cánh	"	"		"		3.100.000	"
10	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở trượt 2 cánh	"	"		"		2.400.000	"
11	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	"	"		"		2.650.000	"
12	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay 2 cánh	"	"		"		2.700.000	"
13	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	"	"		"		2.300.000	"
14	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Vách kính cố định	"	"		"		1.550.000	"
15	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA SỬ DỤNG THANH NHÔM AUSTDOOR TOPAL XFAD màu xám đá hoặc màu cafe: Bao gồm khuôn, cánh cửa làm bằng nhôm Topal độ dày 1.4-2.0mm, phụ kiện kim khí Huy Hoàng, kính 6.38mm, đã bao gồm lắp đặt	m2	"	Cửa đi mở quay 1 cánh	"	"		"		3.800.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
16	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 2 cánh	"	"		"		4.350.000	"
17	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở trượt 2 cánh	"	"		"		3.100.000	"
18	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	"	"		"		3.350.000	"
19	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay 2 cánh	"	"		"		3.400.000	"
20	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	"	"		"		3.000.000	"
21	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Vách kính cố định	"	"		"		2.250.000	"
22	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trực đồng bộ và công lắp đặt	m2	"	Cửa cuốn khe thoáng B100 dày 1.8-2.2mm	"	"		"		5.667.000	"
23	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn khe thoáng M70 dày 1.2-1.5mm	"	"		"		3.246.000	"
24	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn khe thoáng C70 dày 1.1-2.3mm	"	"		"		4.336.000	"
25	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn khe thoáng S6 dày 1.1-1.25mm	"	"		"		3.228.000	"
26	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn khe thoáng A60 dày 1.0-1.15mm	"	"		"		2.732.000	"
27	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn khe thoáng E50 dày 0.9-1.05mm	"	"		"		2.031.000	"
28	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn tấm liền AL68 dày 0.7-0.9mm	"	"		"		2.220.000	"
29	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn tấm liền series1 CB dày 0.53mm	"	"		"		1.470.000	"
30	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn tấm liền series2 AB dày 0.51mm	"	"		"		1.280.000	"
31	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn tấm liền series3 TM dày 0.5mm	"	"		"		1.060.000	"
32	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn tấm liền series4 EC dày 0.45mm	"	"		"		900.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
33	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn tấm liền series5 ECN dày 0.35mm	"	"		"		780.000	"
34	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn trượt trần OVERHEAD	"	"		"		4.780.000	"
35	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn trong suốt AUSTVISION 2	"	"		"		5.610.000	"
36	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn khớp thoát inox AUSTGRILL 1	"	"		"		5.600.000	"
37	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn khớp thoát inox AUSTGRILL 2	"	"		"		2.745.000	"
38	Cửa khung nhựa/nhôm	BỘ TÒI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn AUSTDOOR : Bộ tời cửa khe thoáng bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển, đã bao gồm lắp đặt	m2	"	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AH1000A	"	"		"		29.700.000	"
39	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AH500A	"	"		"		11.460.000	"
40	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR S500	"	"		"		9.945.000	"
41	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AK500A	"	"		"		7.840.000	"
42	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR YH1500-380V	"	"		"		57.920.000	"
43	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tời cửa tấm liền AUSTDOOR ARG.P-1L/R	"	"		"		6.810.000	"
44	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tời cửa trượt trần AUSTDOOR AHV565	"	"		"		7.324.000	"
45	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ lưu điện cửa khe thoáng AUSTDOOR P1000	"	"		"		5.590.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
46	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ lưu điện cửa khe thoáng AUSTDOOR E1000	"	"		"		4.180.000	"
47	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ lưu điện cửa tấm liền AUSTDOOR AD15	"	"		"		4.800.000	"
48	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN DOORTECH Bao gồm thân cửa cuốn, ray trực đồng bộ , đã bao gồm lắp đặt	m2	"	Cửa cuốn khe thoáng DOORTECH D70 dày 1.1-2.3m	"	"		"		2.808.000	"
49	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn khe thoáng DOORTECH D10 dày 1.0-1.1mm	"	"		"		2.272.000	"
50	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn khe thoáng DOORTECH D08 dày 0.8-0.9mm	"	"		"		2.073.000	"
51	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn tấm liền SUPERLUX SL dày 0.5mm	"	"		"		970.000	"
52	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn tấm liền ECOLUX EL dày 0.45mm	"	"		"		860.000	"
53	Cửa khung nhựa/nhôm	BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn DOORTECH : Bộ tời cửa khe thoáng bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển, đã bao gồm lắp đặt	Bộ	"	Bộ tời cửa khe thoáng DOORTECH YH300	"	"		"		7.910.000	"
54	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tời cửa khe thoáng DOORTECH YH500	"	"		"		11.300.000	"
55	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tời cửa khe thoáng DOORTECH FM300	"	"		"		4.280.000	"
56	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tời cửa khe thoáng DOORTECH FM500	"	"		"		4.400.000	"
57	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tời cửa tấm liền DOORTECH ARD.1R/L	"	"		"		6.020.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
58	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tời cửa tấm liền DOORTECH ARD.2R/L	"	"		"		7.000.000	"
59	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ lưu điện DOORTECH D1000	"	"		"		3.220.000	"
60	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ mặt dựng sử dụng thanh nhôm Austdoor Topal: Bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện Kin long, kính cường lực 10mm, thanh nhôm mặt dựng Topal dày 2-2.5mm gồm chi phí lắp đặt	m2	"	Thanh nhôm mặt dựng Topal dày 2-3,5mm	"	"		"		4.500.000	"
61	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm tổ ong sinh thái Eracomb ECB 41: Bao gồm tấm nhôm tổ ong thanh tre Eracomb dày 41mm (màu xám đá, café, gỗ cam xe, gỗ trắc), khung cửa và khung cánh làm bằng nhôm Topal, phụ kiện kim khí Huy Hoàng, đã bao gồm lắp đặt	"	"	Cửa đi 1 cánh	"	"		"		3.500.000	"
62	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính sử dụng nhôm Austdoor Topal màu xám đá hoặc café đô dày 2mm	"	"	Thanh nhôm MDTP-521 kích thước 100x52x2mm, kính dán an toàn 10.38mm	"	"		"		3.800.000	"
63	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Thanh nhôm MDTP-521 kích thước 100x52x2mm, kính dán an toàn 6.38mm	"	"		"		3.300.000	"
64	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm bao gồm khuôn, thanh nhôm vát cạnh PGAV55 dày 1.2mm, kính trắng dày 5mm, đã lắp đặt	m2	TCVN 9366-2:2012	Vách kính	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phú Gia An	"		Giao tại TP.Vinh, bán kính 20km		1.280.000	Các phường: Trường Vinh, Thành Vinh, Vinh Hưng, Vinh Phú, Vinh Lộc

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
65	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện KINLONG, thanh nhôm vát cạnh PGAV55 dày 1.2mm, kính trắng dày 5mm, đã lắp đặt	"	"	Cửa đi mở quay 01 cánh	"	"		"		2.552.052	"
66	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 02 cánh	"	"		"		2.803.000	"
67	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay, cửa hắt 01 cánh	"	"		"		2.388.000	"
68	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay 02 cánh	"	"		"		2.593.000	"
69	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện KINLONG, thanh nhôm vát cạnh PGAV55 dày 1mm, kính trắng dày 5mm, đã lắp đặt	"	"	Cửa sổ mở trượt 02 cánh	"	"		"		1.920.000	"
70	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện khoá bán nguyệt, bánh xe KINLONG, thanh nhôm vát cạnh PGAV55 dày 1mm, kính trắng dày 5mm, đã lắp đặt	"	"	Cửa sổ mở trượt 04 cánh	"	"		"		2.015.000	"
71	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm bao gồm khuôn, thanh nhôm bo cạnh PGA55 dày 1.4mm, kính trắng dày 5mm, đã lắp đặt	"	"	Vách kính	"	"		"		1.444.000	"
72	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện KINLONG, thanh nhôm bo cạnh PGA55 dày 1.4mm, kính trắng dày 5mm, đã lắp đặt	"	"	Cửa đi mở quay 01 cánh	"	"		"		2.812.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
73	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 02 cánh	"	"		"		2.970.000	"
74	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện KINLONG, thanh nhôm bo cạnh PGA55 dày 1.3-1.4mm, kính trắng dày 5mm, đã lắp đặt	"	"	Cửa sổ mở quay, cửa hắt 01 cánh	"	"		"		2.613.000	"
75	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay 02 cánh	"	"		"		2.705.000	"
76	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện KINLONG, thanh nhôm PGA93 dày 1.9-2.0mm, kính trắng dày 5mm, đã lắp đặt	"	"	Cửa sổ mở trượt 02 cánh	"	"		"		2.161.000	"
77	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện khoá bán nguyệt, bánh xe đôi KINLONG, thanh nhôm PGA93 dày 1.9-2.0mm, kính trắng dày 5mm, đã lắp đặt	"	"	Cửa sổ mở trượt 04 cánh	"	"		"		2.432.000	"
78	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN DÂN DỤNG - DÒNG PHỔ THÔNG - Bao gồm thân cửa, trục, ray và công lắp đặt	m ²	Không có thông tin	Cửa cuốn KM08 dày 0.8-1.0mm màu Ghi	Công ty cổ phần cửa Nghệ An	"		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		1.925.000	Tỉnh Nghệ An
79	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn KM10 dày 1.0-1.2mm màu Cafe	"	"		"		2.145.000	"
80	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn KM12 dày 1.2-1.4mm màu Ghi sáng	"	"		"		2.365.000	"
81	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn KM14 dày 1.3-1.5mm màu Cafe	"	"		"		2.640.000	"
82	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn LUX66 dày 1.3-1.6mm màu Ghi sáng& Ghi vân đá	"	"		"		2.850.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
83	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn LUX68 dày 1.1-2.4mm màu Vàng kem, Café	"	"		"		3.168.000	"
84	Cửa khung nhựa/nhôm	BỘ TỜI, BỘ LƯU ĐIỆN: Bộ tời bao gồm 01 mô tơ, 01 mặt bích, 01 hộp điều khiển, 02 tay điều khiển, 01 nút bấm âm tường, 01 Còi báo động, đã bao gồm lắp đặt	"	"	Bộ tời KM300 - Công nghệ Nhật Bản	"	"		"		7.645.000	"
85	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tời KM500 - Công nghệ Nhật Bản	"	"		"		8.085.000	"
86	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ lưu điện S1000	"	"		"		3.850.000	"
87	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ lưu điện S2000	"	"		"		4.950.000	"
88	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA NHÔM KHANG MINH KM-XF (bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện Kinlong, kính 6.38 mm, thanh nhôm Khang Minh KM-XF dày 1,4 - 2,0 mm, đã bao gồm lắp đặt	"	"	Vách kính cố định	"	"		"		1.300.000	"
89	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 1 cánh	"	"		"		2.860.000	"
90	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 2 cánh	"	"		"		3.120.000	"
91	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở trượt 2 cánh	"	"		"		2.340.000	"
92	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	"	"		"		2.600.000	"
93	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cửa sổ mở quay 2 cánh	"	"		"		2.860.000	"
94	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	"	"		"		2.080.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
95	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA NHÔM KHANG MINH XF-ECO (bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện Kinlong, kính 6.38 mm, thanh nhôm Khang Minh KM-XF dày 1,2 - 1,4 mm, đã bao gồm lắp đặt	"	"	Vách kính cố định	"	"		"		1.150.000	"
96	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 1 cánh	"	"		"		2.530.000	"
97	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 2 cánh	"	"		"		2.760.000	"
98	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở trượt 2 cánh	"	"		"		2.070.000	"
99	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	"	"		"		2.300.000	"
100	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cửa sổ mở quay 2 cánh	"	"		"		2.530.000	"
101	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	"	"		"		1.840.000	"
102	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ MẶT DỰNG KM (bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện Kinlong, kính cường lực 10.0mm, thanh nhôm mặt dựng KM dày 2,0 - 3,5 mm, đã bao gồm lắp đặt	"	"	Vách mặt dựng KM 52, độ dày 2,0 - 2,5 mm, phụ kiện Kinlong, kính cường lực 10.0mm	"	"		"		4.200.000	"
103	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Vách mặt dựng KM 65, độ dày 2,5 - 3,5 mm, phụ kiện Kinlong, kính cường lực 10.0mm	"	"		"		4.600.000	"
104	Cửa khung nhựa/nhôm	LÁ CHỚP KM (bao gồm khuôn, lá chớp, thanh nhôm lá chớp KM, đã bao gồm lắp đặt	"	"	Lá chớp KM 192, độ dày 1,2mm	"	"		"		2.400.000	"
105	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Lá chớp KM 132, độ dày 0,6mm	"	"		"		2.200.000	"

Phụ lục 8: Vật tư ngành nước

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC QUÝ II NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN
(Kèm theo Công văn số: /LS-XD-TC ngày tháng năm)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
1	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN21 PN16	m	QCVN:2019	Màu Xám	Nhựa Tiên Phong	Việt Nam		Đến chân công trình		10.100	Tỉnh Nghệ An
2	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN21 PN25	"	"	"	"	"		"		11.800	"
3	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN27 PN12.5	"	"	"	"	"		"		11.500	"
4	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN27 PN16	"	"	"	"	"		"		12.800	"
5	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN34 PN12.5	"	"	"	"	"		"		17.700	"
6	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN34 PN16	"	"	"	"	"		"		20.100	"
7	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN42 PN10	"	"	"	"	"		"		22.600	"
8	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN42 PN12.5	"	"	"	"	"		"		26.600	"
9	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN48 PN10	"	"	"	"	"		"		27.300	"
10	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN48 PN12.5	"	"	"	"	"		"		33.000	"
11	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN60 PN8	"	"	"	"	"		"		39.000	"
12	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN60 PN10	"	"	"	"	"		"		47.200	"
13	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN63 PN10	"	"	"	"	"		"		49.800	"
14	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN63 PN12.5	"	"	"	"	"		"		61.800	"
15	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN75 PN8	"	"	"	"	"		"		55.500	"
16	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN75 PN10	"	"	"	"	"		"		68.800	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
17	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN90 PN6	"	"	"	"	"		"		60.800	"
18	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN90 PN8	"	"	"	"	"		"		79.700	"
19	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN110 PN6	"	"	"	"	"		"		89.100	"
20	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN110 PN8	"	"	"	"	"		"		124.800	"
21	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN125 PN6	"	"	"	"	"		"		114.700	"
22	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN125 PN8	"	"	"	"	"		"		145.500	"
23	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN140 PN6	"	"	"	"	"		"		142.600	"
24	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN140 PN8	"	"	"	"	"		"		190.800	"
25	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN160 PN6	"	"	"	"	"		"		184.700	"
26	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN160 PN8	"	"	"	"	"		"		238.900	"
27	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN180 PN6	"	"	"	"	"		"		233.400	"
28	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN180 PN8	"	"	"	"	"		"		298.100	"
29	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN200 PN6	"	"	"	"	"		"		289.800	"
30	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN200 PN8	"	"	"	"	"		"		369.800	"
31	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN225 PN6	"	"	"	"	"		"		360.100	"
32	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN225 PN8	"	"	"	"	"		"		467.700	"
33	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN250 PN6	"	"	"	"	"		"		466.300	"
34	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN250 PN8	"	"	"	"	"		"		602.700	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
35	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN280 PN6	"	"	"	"	"		"		559.800	"
36	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN280 PN8	"	"	"	"	"		"		719.200	"
37	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN315 PN6	"	"	"	"	"		"		715.400	"
38	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN315 PN8	"	"	"	"	"		"		898.900	"
39	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN21 PN10	Cái	"	"	"	"		"		1.200	"
40	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN27 PN10	"	"	"	"	"		"		1.600	"
41	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN34 PN10	"	"	"	"	"		"		1.800	"
42	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN42 PN10	"	"	"	"	"		"		3.100	"
43	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN48 PN10	"	"	"	"	"		"		4.000	"
44	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN60 PN8	"	"	"	"	"		"		6.900	"
45	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN75 PN8	"	"	"	"	"		"		9.400	"
46	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN90 PN6	"	"	"	"	"		"		12.800	"
47	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN110 PN6	"	"	"	"	"		"		16.200	"
48	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN125 PN6	"	"	"	"	"		"		36.400	"
49	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN140 PN6	"	"	"	"	"		"		52.300	"
50	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN160 PN6	"	"	"	"	"		"		74.500	"
51	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN200 PN6	"	"	"	"	"		"		164.700	"
52	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN225 PN6	"	"	"	"	"		"		199.600	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
53	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN21 PN10	"	"	"	"	"		"		1.300	"
54	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN27 PN10	"	"	"	"	"		"		1.700	"
55	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN34 PN10	"	"	"	"	"		"		2.600	"
56	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN42 PN10	"	"	"	"	"		"		3.900	"
57	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN48 PN10	"	"	"	"	"		"		6.200	"
58	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN60 PN6	"	"	"	"	"		"		9.700	"
59	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN75 PN6	"	"	"	"	"		"		16.600	"
60	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN90 PN6	"	"	"	"	"		"		22.900	"
61	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN110 PN6	"	"	"	"	"		"		35.000	"
62	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN125 PN6	"	"	"	"	"		"		61.800	"
63	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN140 PN6	"	"	"	"	"		"		67.400	"
64	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN160 PN6	"	"	"	"	"		"		102.000	"
65	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN180 PN6	"	"	"	"	"		"		181.300	"
66	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN200 PN6	"	"	"	"	"		"		195.500	"
67	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN225 PN6	"	"	"	"	"		"		277.100	"
68	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN250 PN6	"	"	"	"	"		"		453.200	"
69	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN280 PN6	"	"	"	"	"		"		628.900	"
70	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN315 PN6	"	"	"	"	"		"		920.900	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
71	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN21 PN10	"	"	"	"	"		"		1.300	"
72	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN27 PN10	"	"	"	"	"		"		2.100	"
73	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN34 PN10	"	"	"	"	"		"		3.100	"
74	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN42 PN10	"	"	"	"	"		"		5.100	"
75	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN48 PN10	"	"	"	"	"		"		8.000	"
76	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN60 PN6	"	"	"	"	"		"		11.400	"
77	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN60 PN10	"	"	"	"	"		"		16.300	"
78	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN75 PN6	"	"	"	"	"		"		20.100	"
79	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN90 PN6	"	"	"	"	"		"		27.800	"
80	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN110 PN6	"	"	"	"	"		"		44.500	"
81	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN125 PN6	"	"	"	"	"		"		78.000	"
82	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN140 PN6	"	"	"	"	"		"		113.100	"
83	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN160 PN6	"	"	"	"	"		"		136.400	"
84	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN180 PN6	"	"	"	"	"		"		229.200	"
85	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN200 PN6	"	"	"	"	"		"		279.400	"
86	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN225 PN6	"	"	"	"	"		"		383.100	"
87	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN250 PN6	"	"	"	"	"		"		639.500	"
88	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN280 PN6	"	"	"	"	"		"		852.800	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
89	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN315 PN6	"	"	"	"	"		"		1.460.300	"
90	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN21 PN10	"	"	"	"	"		"		2.100	"
91	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN27 PN10	"	"	"	"	"		"		3.500	"
92	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN34 PN10	"	"	"	"	"		"		4.700	"
93	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN42 PN10	"	"	"	"	"		"		6.700	"
94	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN48 PN10	"	"	"	"	"		"		10.000	"
95	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN60 PN6	"	"	"	"	"		"		15.100	"
96	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN75 PN6	"	"	"	"	"		"		25.500	"
97	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN90 PN6	"	"	"	"	"		"		37.100	"
98	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN110 PN6	"	"	"	"	"		"		62.900	"
99	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN125 PN6	"	"	"	"	"		"		103.900	"
100	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN140 PN6	"	"	"	"	"		"		168.400	"
101	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN160 PN6	"	"	"	"	"		"		179.100	"
102	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN180 PN6	"	"	"	"	"		"		293.200	"
103	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN200 PN6	"	"	"	"	"		"		421.100	"
104	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN225 PN6	"	"	"	"	"		"		463.700	"
105	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN250 PN6	"	"	"	"	"		"		802.600	"
106	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN280 PN6	"	"	"	"	"		"		1.065.900	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
107	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN315 PN6	"	"	"	"	"		"		1.598.900	"
108	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN27-21 PN10	"	"	"	"	"		"		2.700	"
109	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN34-21 PN10	"	"	"	"	"		"		3.500	"
110	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN34-27 PN10	"	"	"	"	"		"		3.800	"
111	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN42-21 PN10	"	"	"	"	"		"		4.600	"
112	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN42-27 PN10	"	"	"	"	"		"		5.100	"
113	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN42-34 PN10	"	"	"	"	"		"		6.200	"
114	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN48-21 PN10	"	"	"	"	"		"		7.500	"
115	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN48-27 PN10	"	"	"	"	"		"		7.600	"
116	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN48-34 PN10	"	"	"	"	"		"		8.000	"
117	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN48-42 PN10	"	"	"	"	"		"		10.300	"
118	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN60-21 PN8	"	"	"	"	"		"		9.300	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
119	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN60-27 PN8	"	"	"	"	"		"		10.500	"
120	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN60-34 PN8	"	"	"	"	"		"		11.500	"
121	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN60-42 PN8	"	"	"	"	"		"		12.700	"
122	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN60-48 PN8	"	"	"	"	"		"		13.300	"
123	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN75-27 PN8	"	"	"	"	"		"		16.800	"
124	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN75-34 PN8	"	"	"	"	"		"		17.500	"
125	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN75-42 PN8	"	"	"	"	"		"		18.700	"
126	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN75-48 PN8	"	"	"	"	"		"		21.200	"
127	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN75-60 PN8	"	"	"	"	"		"		23.700	"
128	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN90-34 PN6	"	"	"	"	"		"		28.900	"
129	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN90-42 PN6	"	"	"	"	"		"		23.500	"
130	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN90-48 PN6	"	"	"	"	"		"		28.600	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
131	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN90-60 PN6	"	"	"	"	"		"		34.800	"
132	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN90-75 PN6	"	"	"	"	"		"		36.400	"
133	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN110-34 PN6	"	"	"	"	"		"		36.000	"
134	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN110-42 PN6	"	"	"	"	"		"		36.400	"
135	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN110-48 PN6	"	"	"	"	"		"		38.200	"
136	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN110-60 PN6	"	"	"	"	"		"		42.300	"
137	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN110-75 PN6	"	"	"	"	"		"		44.700	"
138	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN110-90 PN6	"	"	"	"	"		"		53.500	"
139	Vật tư ngành nước	Ống luồn điện ĐK 16 D2 dày 1,4mm	Cây	"	Màu Trắng	"	"		"		21.900	"
140	Vật tư ngành nước	Ống luồn điện ĐK 20 D2 dày 1,6mm	"	"	"	"	"		"		30.900	"
141	Vật tư ngành nước	Ống luồn điện ĐK 25 D2 dày 1,8mm	"	"	"	"	"		"		42.700	"
142	Vật tư ngành nước	Ống luồn điện ĐK 32 D2 dày 2,1mm	"	"	"	"	"		"		85.800	"
143	Vật tư ngành nước	Ống luồn điện ĐK 40 D2 dày 2,3mm	"	"	"	"	"		"		118.300	"
144	Vật tư ngành nước	Ống luồn điện ĐK 50 D2 dày 2,8mm	"	"	"	"	"		"		157.800	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
145	Vật tư ngành nước	Ống luồn điện ĐK 63 D2 dày 3mm	"	"	"	"	"		"		189.800	"
146	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN20 PN10 dày 2,3mm	m	"	Màu ghi trắng	"	"		"	Đính chính đơn vị là mét (tại CBG quý I năm 2025 ghi nhầm đơn vị là cái)	22.182	"
147	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN20 PN16 dày 2,8mm	"	"	"	"	"		"	"	24.727	"
148	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN20 PN20 dày 3,4mm	"	"	"	"	"		"	"	27.455	"
149	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN20 PN25 dày 4,1mm	"	"	"	"	"		"	"	30.364	"
150	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN25 PN10 dày 2,8mm	"	"	"	"	"		"	"	39.636	"
151	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN25 PN16 dày 3,5mm	"	"	"	"	"		"	"	45.636	"
152	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN25 PN20 dày 4,2mm	"	"	"	"	"		"	"	48.182	"
153	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN25 PN25 dày 5,1mm	"	"	"	"	"		"	"	50.364	"
154	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN32 PN10 dày 2,9mm	"	"	"	"	"		"	"	51.364	"
155	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN32 PN16 dày 4,4mm	"	"	"	"	"		"	"	61.727	"
156	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN32 PN20 dày 5,4mm	"	"	"	"	"		"	"	70.909	"
157	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN32 PN25 dày 6,5mm	"	"	"	"	"		"	"	77.909	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
158	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN40 PN10 dày 3,7mm	"	"	"	"	"		"	"	68.909	"
159	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN40 PN16 dày 5,5mm	"	"	"	"	"		"	"	83.636	"
160	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN40 PN20 dày 6,7mm	"	"	"	"	"		"	"	109.727	"
161	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN40 PN25 dày 8,1mm	"	"	"	"	"		"	"	119.091	"
162	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN50 PN10 dày 4,6mm	"	"	"	"	"		"	"	101.000	"
163	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN50 PN16 dày 6,9mm	"	"	"	"	"		"	"	133.000	"
164	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN50 PN20 dày 8,3mm	"	"	"	"	"		"	"	170.545	"
165	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN50 PN25 dày 10,1mm	"	"	"	"	"		"	"	190.000	"
166	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN63 PN10 dày 5,8mm	"	"	"	"	"		"	"	160.545	"
167	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN63 PN16 dày 8,6mm	"	"	"	"	"		"	"	209.000	"
168	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN63 PN20 dày 10,5mm	"	"	"	"	"		"	"	268.818	"
169	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN63 PN25 dày 12,7mm	"	"	"	"	"		"	"	299.273	"
170	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN75 PN10 dày 6,8mm	"	"	"	"	"		"	"	223.273	"
171	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN75 PN16 dày 10,3mm	"	"	"	"	"		"	"	285.000	"
172	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN75 PN20 dày 12,5mm	"	"	"	"	"		"	"	372.364	"
173	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN75 PN25 dày 15,1mm	"	"	"	"	"		"	"	422.727	"
174	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN90 PN10 dày 8,2mm	"	"	"	"	"		"	"	325.818	"
175	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN90 PN16 dày 12,3mm	"	"	"	"	"		"	"	399.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
176	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN90 PN20 dày 15mm	"	"	"	"	"		"	"	556.727	"
177	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN90 PN25 dày 18,1mm	"	"	"	"	"		"	"	608.000	"
178	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN110 PN10 dày 10mm	"	"	"	"	"		"	"	521.545	"
179	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN110 PN16 dày 15,1mm	"	"	"	"	"		"	"	608.000	"
180	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN110 PN20 dày 18,3mm	"	"	"	"	"		"	"	783.727	"
181	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN110 PN25 dày 22,1mm	"	"	"	"	"		"	"	902.545	"
182	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng DN20 PN20	cái	"	"	"	"		"		2.909	"
183	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng DN25 PN20	"	"	"	"	"		"		4.909	"
184	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng DN32 PN20	"	"	"	"	"		"		7.636	"
185	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng DN40 PN20	"	"	"	"	"		"		12.182	"
186	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng DN50 PN20	"	"	"	"	"		"		21.818	"
187	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng DN63 PN20	"	"	"	"	"		"		43.727	"
188	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng DN75 PN20	"	"	"	"	"		"		73.273	"
189	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng DN90 PN20	"	"	"	"	"		"		124.000	"
190	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng DN110 PN20	"	"	"	"	"		"		201.091	"
191	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN25-20 PN20	"	"	"	"	"		"		4.545	"
192	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN32-20 PN20	"	"	"	"	"		"		6.455	"
193	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN32-25 PN20	"	"	"	"	"		"		6.455	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
194	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN40-20 PN20	"	"	"	"	"		"		10.000	"
195	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN40-25 PN20	"	"	"	"	"		"		10.000	"
196	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN40-32 PN20	"	"	"	"	"		"		10.000	"
197	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN50-20 PN20	"	"	"	"	"		"		18.000	"
198	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN50-25 PN20	"	"	"	"	"		"		18.000	"
199	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN50-32 PN20	"	"	"	"	"		"		18.000	"
200	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN50-40 PN20	"	"	"	"	"		"		18.000	"
201	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN63-25 PN20	"	"	"	"	"		"		34.818	"
202	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN63-32 PN20	"	"	"	"	"		"		34.818	"
203	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN63-40 PN20	"	"	"	"	"		"		34.818	"
204	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN63-50 PN20	"	"	"	"	"		"		34.818	"
205	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN75-32 PN20	"	"	"	"	"		"		60.727	"
206	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN75-40 PN20	"	"	"	"	"		"		71.545	"
207	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN75-50 PN20	"	"	"	"	"		"		64.818	"
208	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN75-63 PN20	"	"	"	"	"		"		64.818	"
209	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN90-50 PN20	"	"	"	"	"		"		89.818	"
210	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN90-63 PN20	"	"	"	"	"		"		114.364	"
211	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN90-75 PN20	"	"	"	"	"		"		114.364	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
212	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN110-50 PN20	"	"	"	"	"		"		174.455	"
213	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN110-63 PN20	"	"	"	"	"		"		234.818	"
214	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN110-75 PN20	"	"	"	"	"		"		224.545	"
215	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN110-90 PN20	"	"	"	"	"		"		234.818	"
216	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN20 PN20	"	"	"	"	"		"		4.545	"
217	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN25 PN20	"	"	"	"	"		"		7.364	"
218	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN32 PN20	"	"	"	"	"		"		11.091	"
219	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN40 PN20	"	"	"	"	"		"		21.909	"
220	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN50 PN20	"	"	"	"	"		"		41.909	"
221	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN63 PN20	"	"	"	"	"		"		95.909	"
222	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN75 PN20	"	"	"	"	"		"		147.545	"
223	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN90 PN20	"	"	"	"	"		"		175.727	"
224	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN110 PN20	"	"	"	"	"		"		306.000	"
225	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN20 PN20	"	"	"	"	"		"		5.545	"
226	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN25 PN20	"	"	"	"	"		"		7.364	"
227	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN32 PN20	"	"	"	"	"		"		12.909	"
228	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN40 PN20	"	"	"	"	"		"		20.909	"
229	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN50 PN20	"	"	"	"	"		"		36.727	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
230	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN63 PN20	"	"	"	"	"		"		112.273	"
231	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN75 PN20	"	"	"	"	"		"		146.545	"
232	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN90 PN20	"	"	"	"	"		"		226.091	"
233	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN110 PN20	"	"	"	"	"		"		460.727	"
234	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN20 PN20	"	"	"	"	"		"		6.455	"
235	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN25 PN20	"	"	"	"	"		"		10.000	"
236	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN32 PN20	"	"	"	"	"		"		16.455	"
237	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN40 PN20	"	"	"	"	"		"		25.636	"
238	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN50 PN20	"	"	"	"	"		"		50.364	"
239	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN63 PN20	"	"	"	"	"		"		126.364	"
240	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN75 PN20	"	"	"	"	"		"		189.727	"
241	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN90 PN20	"	"	"	"	"		"		294.545	"
242	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN110 PN20	"	"	"	"	"		"		456.000	"
243	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN25-20 PN20	"	"	"	"	"		"		10.000	"
244	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN32-20 PN20	"	"	"	"	"		"		17.636	"
245	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN32-25 PN20	"	"	"	"	"		"		17.636	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
246	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN40-20 PN20	"	"	"	"	"		"		38.727	"
247	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN40-25 PN20	"	"	"	"	"		"		38.727	"
248	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN40-32 PN20	"	"	"	"	"		"		38.727	"
249	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN50-20 PN20	"	"	"	"	"		"		68.000	"
250	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN50-25 PN20	"	"	"	"	"		"		68.000	"
251	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN50-32 PN20	"	"	"	"	"		"		68.000	"
252	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN50-40 PN20	"	"	"	"	"		"		68.000	"
253	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN63-25 PN20	"	"	"	"	"		"		119.455	"
254	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN63-32 PN20	"	"	"	"	"		"		119.455	"
255	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN63-40 PN20	"	"	"	"	"		"		119.455	"
256	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN63-50 PN20	"	"	"	"	"		"		119.455	"
257	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN75-32 PN20	"	"	"	"	"		"		163.455	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
258	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN75-40 PN20	"	"	"	"	"		"		163.455	"
259	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN75-50 PN20	"	"	"	"	"		"		175.727	"
260	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN75-63 PN20	"	"	"	"	"		"		163.455	"
261	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN90-50 PN20	"	"	"	"	"		"		256.545	"
262	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN90-63 PN20	"	"	"	"	"		"		275.545	"
263	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN90-75 PN20	"	"	"	"	"		"		303.091	"
264	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN110-63 PN20	"	"	"	"	"		"		437.000	"
265	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN110-75 PN20	"	"	"	"	"		"		437.000	"
266	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN110-90 PN20	"	"	"	"	"		"		437.000	"
267	Vật tư ngành nước	Van chặn DN20 PN20	"	"	"	"	"		"		141.545	"
268	Vật tư ngành nước	Van chặn DN25 PN20	"	"	"	"	"		"		191.909	"
269	Vật tư ngành nước	Van chặn DN32 PN20	"	"	"	"	"		"		221.364	"
270	Vật tư ngành nước	Van chặn DN40 PN20	"	"	"	"	"		"		342.909	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
271	Vật tư ngành nước	Van chặn DN50 PN20	"	"	"	"	"		"		584.273	"
272	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR (mở 100%) DN20 PN20	"	"	"	"	"		"		190.000	"
273	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR (mở 100%) DN25 PN20	"	"	"	"	"		"		218.545	"
274	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR (mở 100%) DN32 PN20	"	"	"	"	"		"		313.545	"
275	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR (mở 100%) DN40 PN20	"	"	"	"	"		"		527.727	"
276	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR (mở 100%) DN50 PN20	"	"	"	"	"		"		823.000	"
277	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR (mở 100%) DN63 PN20	"	"	"	"	"		"		1.268.091	"
278	Vật tư ngành nước	Van bi PPR tay gạt DN20 PN20	"	"	"	"	"		"		177.545	"
279	Vật tư ngành nước	Van bi PPR tay gạt DN25 PN20	"	"	"	"	"		"		238.182	"
280	Vật tư ngành nước	Van bi PPR tay xoay DN20 PN20	"	"	"	"	"		"		305.000	"
281	Vật tư ngành nước	Van bi PPR tay xoay DN25 PN20	"	"	"	"	"		"		370.000	"
282	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN20 PN12,5 dày 2mm	m	"	Màu đen	"	"		"		7.545	"
283	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN20 PN16 dày 2,3mm	"	"	"	"	"		"		9.091	"
284	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN25 PN12,5 dày 2,3mm	"	"	"	"	"		"		11.455	"
285	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN25 PN16 dày 3mm	"	"	"	"	"		"		13.727	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
286	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN32 PN10 dày 2,4mm	"	"	"	"	"		"		15.727	"
287	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN32 PN12,5 dày 3mm	"	"	"	"	"		"		18.909	"
288	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN40 PN8 dày 2,4mm	"	"	"	"	"		"		20.091	"
289	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN40 PN10 dày 3mm	"	"	"	"	"		"		24.273	"
290	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN50 PN8 dày 3mm	"	"	"	"	"		"		31.273	"
291	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN50 PN10 dày 3,7mm	"	"	"	"	"		"		37.364	"
292	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN63 PN8 dày 3,8mm	"	"	"	"	"		"		49.727	"
293	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN63 PN10 dày 4,7mm	"	"	"	"	"		"		59.636	"
294	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN75 PN8 dày 4,5mm	"	"	"	"	"		"		70.364	"
295	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN75 PN10 dày 5,6mm	"	"	"	"	"		"		85.273	"
296	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN90 PN8 dày 5,4mm	"	"	"	"	"		"		101.909	"
297	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN90 PN10 dày 6,7mm	"	"	"	"	"		"		120.818	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
298	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN110 PN6 dày 5,3mm	"	"	"	"	"		"		120.364	"
299	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN110 PN8 dày 6,6mm	"	"	"	"	"		"		148.182	"
300	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN125 PN6 dày 6mm	"	"	"	"	"		"		155.091	"
301	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN125 PN8 dày 7,4mm	"	"	"	"	"		"		189.364	"
302	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN140 PN6 dày 6,7mm	"	"	"	"	"		"		192.727	"
303	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN140 PN8 dày 8,3mm	"	"	"	"	"		"		237.455	"
304	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN160 PN6 dày 7,7mm	"	"	"	"	"		"		253.273	"
305	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN160 PN8 dày 9,5mm	"	"	"	"	"		"		309.727	"
306	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN180 PN6 dày 8,6mm	"	"	"	"	"		"		318.545	"
307	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN180 PN8 dày 10,7mm	"	"	"	"	"		"		392.818	"
308	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN200 PN6 dày 9,6mm	"	"	"	"	"		"		395.818	"
309	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN200 PN8 dày 11,9mm	"	"	"	"	"		"		488.091	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
310	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN225 PN6 dày 10,8mm	"	"	"	"	"		"		499.091	"
311	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN225 PN8 dày 13,4mm	"	"	"	"	"		"		616.273	"
312	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN250 PN6 dày 11,9mm	"	"	"	"	"		"		610.636	"
313	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN250 PN8 dày 14,8mm	"	"	"	"	"		"		757.364	"
314	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN280 PN6 dày 13,4mm	"	"	"	"	"		"		768.455	"
315	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN280 PN8 dày 16,6mm	"	"	"	"	"		"		950.818	"
316	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN315 PN6 dày 15mm	"	"	"	"	"		"		965.909	"
317	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN315 PN8 dày 18,7mm	"	"	"	"	"		"		1.203.545	"
318	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN20 PN16 dày 2mm	"	"	"	"	"		"		7.727	"
319	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN20 PN20 dày 2,3mm	"	"	"	"	"		"		9.091	"
320	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN25 PN12,5 dày 2mm	"	"	"	"	"		"		9.818	"
321	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN25 PN16 dày 2,3mm	"	"	"	"	"		"		11.727	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
322	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN32 PN10 dày 2mm	"	"	"	"	"		"		13.182	"
323	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN32 PN12,5 dày 2,4mm	"	"	"	"	"		"		16.091	"
324	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN40 PN8 dày 2mm	"	"	"	"	"		"		16.636	"
325	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN40 PN10 dày 2,4mm	"	"	"	"	"		"		20.091	"
326	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN50 PN8 dày 2,4mm	"	"	"	"	"		"		25.818	"
327	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN50 PN10 dày 3mm	"	"	"	"	"		"		30.818	"
328	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN63 PN8 dày 3mm	"	"	"	"	"		"		40.091	"
329	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN63 PN10 dày 3,8mm	"	"	"	"	"		"		49.273	"
330	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN75 PN8 dày 3,6mm	"	"	"	"	"		"		57.000	"
331	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN75 PN10 dày 4,5mm	"	"	"	"	"		"		70.273	"
332	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN90 PN8 dày 4,3mm	"	"	"	"	"		"		90.000	"
333	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN90 PN10 dày 5,4mm	"	"	"	"	"		"		99.727	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
334	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN110 PN6 dày 4,2mm	"	"	"	"	"		"		97.273	"
335	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN110 PN8 dày 5,3mm	"	"	"	"	"		"		120.818	"
336	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN110 PN10 dày 6,6mm	"	"	"	"	"		"		151.091	"
337	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN125 PN6 dày 4,8mm	"	"	"	"	"		"		125.818	"
338	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN125 PN8 dày 6mm	"	"	"	"	"		"		156.000	"
339	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN125 PN10 dày 7,4mm	"	"	"	"	"		"		190.727	"
340	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN140 PN6 dày 5,4mm	"	"	"	"	"		"		157.909	"
341	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN140 PN8 dày 6,7mm	"	"	"	"	"		"		194.273	"
342	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN140 PN10 dày 8,3mm	"	"	"	"	"		"		238.091	"
343	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN160 PN6 dày 6,2mm	"	"	"	"	"		"		206.909	"
344	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN160 PN8 dày 7,7mm	"	"	"	"	"		"		255.091	"
345	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN160 PN10 dày 9,5mm	"	"	"	"	"		"		312.909	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
346	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN180 PN6 dày 6,9mm	"	"	"	"	"		"		258.545	"
347	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN180 PN8 dày 8,6mm	"	"	"	"	"		"		321.182	"
348	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN180 PN10 dày 10,7mm	"	"	"	"	"		"		393.909	"
349	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN200 PN6 dày 7,7mm	"	"	"	"	"		"		321.091	"
350	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN200 PN8 dày 9,6mm	"	"	"	"	"		"		400.091	"
351	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN200 PN10 dày 11,9mm	"	"	"	"	"		"		493.636	"
352	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN225 PN6 dày 8,6mm	"	"	"	"	"		"		402.818	"
353	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN225 PN8 dày 10,8mm	"	"	"	"	"		"		503.818	"
354	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN225 PN10 dày 13,4mm	"	"	"	"	"		"		606.727	"
355	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN250 PN6 dày 9,6mm	"	"	"	"	"		"		499.000	"
356	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN250 PN8 dày 11,9mm	"	"	"	"	"		"		614.818	"
357	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN250 PN10 dày 14,8mm	"	"	"	"	"		"		751.727	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
358	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN280 PN6 dày 10,7mm	"	"	"	"	"		"		618.818	"
359	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN280 PN8 dày 13,4mm	"	"	"	"	"		"		784.273	"
360	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN280 PN10 dày 16,6mm	"	"	"	"	"		"		936.636	"
361	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN315 PN6 dày 12,1mm	"	"	"	"	"		"		789.091	"
362	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN315 PN8 dày 15mm	"	"	"	"	"		"		982.455	"
363	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN315 PN10 dày 18,7mm	"	"	"	"	"		"		1.192.727	"
364	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn cáp điện DN30	"	"	Màu cam	"	"		"		14.900	"
365	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn cáp điện DN40	"	"	"	"	"		"		21.400	"
366	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn cáp điện DN50	"	"	"	"	"		"		29.300	"
367	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn cáp điện DN65	"	"	"	"	"		"		42.500	"
368	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn cáp điện DN80	"	"	"	"	"		"		55.300	"
369	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn cáp điện DN100	"	"	"	"	"		"		78.100	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
370	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn cáp điện DN125	"	"	"	"	"		"		121.400	"
371	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn cáp điện DN150	"	"	"	"	"		"		165.800	"
372	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn cáp điện DN175	"	"	"	"	"		"		247.200	"
373	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn cáp điện DN200	"	"	"	"	"		"		295.500	"
374	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát ba nhánh 90Y 100 - 200L	"	TCVN 12755-2020	Màu xám	"	"		"		1.031.800	"
375	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát ba nhánh 90Y 100 - 200R	"	"	"	"	"		"		1.031.800	"
376	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 200, SN4	m	ISO 21138-3 & TCVN 11821-3	"	"	"		"		455.000	"
377	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 200, SN8	"	"	"	"	"		"		510.000	"
378	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 250, SN4	"	"	"	"	"		"		600.000	"
379	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 250, SN8	"	"	"	"	"		"		672.000	"
380	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 300, SN4	"	"	"	"	"		"		645.000	"
381	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 300, SN8	"	"	"	"	"		"		800.000	"
382	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 400, SN4	"	"	"	"	"		"		1.110.000	"
383	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 400, SN8	"	"	"	"	"		"		1.463.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
384	Vật tư ngành nước	Ổng gân sóng PE 2 lớp, DN 500, SN4	"	"	"	"	"		"		1.660.000	"
385	Vật tư ngành nước	Ổng gân sóng PE 2 lớp, DN 500, SN8	"	"	"	"	"		"		2.400.000	"
386	Vật tư ngành nước	Ổng gân sóng PE 2 lớp, DN 600, SN4	"	"	"	"	"		"		2.488.000	"
387	Vật tư ngành nước	Ổng gân sóng PE 2 lớp, DN 600, SN8	"	"	"	"	"		"		3.012.000	"
388	Vật tư ngành nước	Ổng gân sóng PE 2 lớp, DN 800, SN4	"	"	"	"	"		"		4.232.000	"
389	Vật tư ngành nước	Ổng gân sóng PE 2 lớp, DN 800, SN8	"	"	"	"	"		"		5.594.000	"
390	Vật tư ngành nước	Ổng gân sóng PE 2 lớp, DN 1000, SN4	"	"	"	"	"		"		8.260.000	"
391	Vật tư ngành nước	Ổng gân sóng PP 2 lớp, DN 200, SN8	"	"	Ngoài màu đen, trong màu xanh	"	"		"		455.000	"
392	Vật tư ngành nước	Ổng gân sóng PP 2 lớp, DN 200, SN12	"	"	"	"	"		"		510.000	"
393	Vật tư ngành nước	Ổng gân sóng PP 2 lớp, DN 250, SN8	"	"	"	"	"		"		600.000	"
394	Vật tư ngành nước	Ổng gân sóng PP 2 lớp, DN 250, SN12	"	"	"	"	"		"		672.000	"
395	Vật tư ngành nước	Ổng gân sóng PP 2 lớp, DN 300, SN8	"	"	"	"	"		"		645.000	"
396	Vật tư ngành nước	Ổng gân sóng PP 2 lớp, DN 300, SN12	"	"	"	"	"		"		800.000	"
397	Vật tư ngành nước	Ổng gân sóng PP 2 lớp, DN 400, SN8	"	"	"	"	"		"		1.110.000	"
398	Vật tư ngành nước	Ổng gân sóng PP 2 lớp, DN 400, SN12	"	"	"	"	"		"		1.463.000	"
399	Vật tư ngành nước	Ổng gân sóng PP 2 lớp, DN 500, SN8	"	"	"	"	"		"		1.660.000	"
400	Vật tư ngành nước	Ổng gân sóng PP 2 lớp, DN 500, SN12	"	"	"	"	"		"		2.400.000	"
401	Vật tư ngành nước	Ổng gân sóng PP 2 lớp, DN 600, SN8	"	"	"	"	"		"		2.488.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
402	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 600, SN12	"	"	"	"	"		"		3.012.000	"
403	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 800, SN8	"	"	"	"	"		"		4.232.000	"
404	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 800, SN12	"	"	"	"	"		"		5.594.000	"
405	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 1000, SN8	"	"	"	"	"		"		8.260.000	"
406	Vật tư ngành nước	Ống PVC -U thoát	mét	QCVN:2019	21 x 1.0	Nhựa Hoa Sen	"		"		6.300	"
407	Vật tư ngành nước	"	"	"	27 x 1.0	"	"		"		7.800	"
408	Vật tư ngành nước	"	"	"	34 x 1.0	"	"		"		10.100	"
409	Vật tư ngành nước	"	"	"	42 x 1.2	"	"		"		15.100	"
410	Vật tư ngành nước	"	"	"	48 x 1.4	"	"		"		17.700	"
411	Vật tư ngành nước	"	"	"	60 x 1.4	"	"		"		22.900	"
412	Vật tư ngành nước	"	"	"	75 x 1.5	"	"		"		32.200	"
413	Vật tư ngành nước	"	"	"	90 x 1.5	"	"		"		39.300	"
414	Vật tư ngành nước	"	"	"	110 x 1.9	"	"		"		59.300	"
415	Vật tư ngành nước	"	"	"	125 x 2.0	"	"		"		65.600	"
416	Vật tư ngành nước	"	"	"	140 x 2.2	"	"		"		80.800	"
417	Vật tư ngành nước	"	"	"	160 x 2.5	"	"		"		104.800	"
418	Vật tư ngành nước	"	"	"	200 x 3.2	"	"		"		196.600	"
419	Vật tư ngành nước	"	"	"	250 x 3.9	"	"		"		265.900	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
420	Vật tư ngành nước	"	"	"	280 x 5.5	"	"		"		397.400	"
421	Vật tư ngành nước	"	"	"	315 x 6.2	"	"		"		502.300	"
422	Vật tư ngành nước	Ống PVC -U Class C0	mét	"	21 x 1.2	"	"		"		7.700	"
423	Vật tư ngành nước	"	"	"	27 x 1.3	"	"		"		9.800	"
424	Vật tư ngành nước	"	"	"	34 x 1.3	"	"		"		11.800	"
425	Vật tư ngành nước	"	"	"	42 x 1.5	"	"		"		16.900	"
426	Vật tư ngành nước	"	"	"	48 x 1.6	"	"		"		20.800	"
427	Vật tư ngành nước	"	"	"	60 x 1.5	"	"		"		27.600	"
428	Vật tư ngành nước	"	"	"	75 x 1.9	"	"		"		37.600	"
429	Vật tư ngành nước	"	"	"	90 x 1.8	"	"		"		44.900	"
430	Vật tư ngành nước	"	"	"	110 x 2.2	"	"		"		67.300	"
431	Vật tư ngành nước	"	"	"	125 x 2.5	"	"		"		82.600	"
432	Vật tư ngành nước	"	"	"	140 x 2.8	"	"		"		102.800	"
433	Vật tư ngành nước	"	"	"	160 x 3.2	"	"		"		137.300	"
434	Vật tư ngành nước	"	"	"	200 x 3.9	"	"		"		206.300	"
435	Vật tư ngành nước	"	"	"	250 x 4.9	"	"		"		331.300	"
436	Vật tư ngành nước	Ống PVC -U Class C1	mét	"	21 x1.5	"	"		"		8.400	"
437	Vật tư ngành nước	"	"	"	27 x 1.6	"	"		"		11.600	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
438	Vật tư ngành nước	"	"	"	34 x 1.7	"	"		"		14.500	"
439	Vật tư ngành nước	"	"	"	42 x 1.7	"	"		"		19.900	"
440	Vật tư ngành nước	"	"	"	48 x 1.9	"	"		"		23.700	"
441	Vật tư ngành nước	"	"	"	60 x 1.8	"	"		"		33.500	"
442	Vật tư ngành nước	"	"	"	75 x 2.2	"	"		"		42.600	"
443	Vật tư ngành nước	"	"	"	90 x 2.2	"	"		"		52.500	"
444	Vật tư ngành nước	"	"	"	110 x 2.7	"	"		"		78.400	"
445	Vật tư ngành nước	"	"	"	125 x 3.1	"	"		"		96.800	"
446	Vật tư ngành nước	"	"	"	140 x 3.5	"	"		"		121.000	"
447	Vật tư ngành nước	"	"	"	160 x 4.0	"	"		"		160.000	"
448	Vật tư ngành nước	"	"	"	200 x 4.9	"	"		"		249.200	"
449	Vật tư ngành nước	"	"	"	250 x 6.2	"	"		"		399.600	"
450	Vật tư ngành nước	"	"	"	280 x 6.9	"	"		"		475.200	"
451	Vật tư ngành nước	"	"	"	315 x 7.7	"	"		"		596.300	"
452	Vật tư ngành nước	Ống PVC -U Class C2	mét	"	21 x 1.6	"	"		"		10.100	"
453	Vật tư ngành nước	"	"	"	27 x 2.0	"	"		"		12.700	"
454	Vật tư ngành nước	"	"	"	34 x 2.0	"	"		"		17.700	"
455	Vật tư ngành nước	"	"	"	42 x 2.0	"	"		"		22.600	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
456	Vật tư ngành nước	"	"	"	48 x 2.3	"	"		"		27.200	"
457	Vật tư ngành nước	"	"	"	60 x 2.3	"	"		"		39.000	"
458	Vật tư ngành nước	"	"	"	75 x 2.9	"	"		"		55.500	"
459	Vật tư ngành nước	"	"	"	90 x 2.7	"	"		"		60.800	"
460	Vật tư ngành nước	"	"	"	110 x 3.2	"	"		"		89.200	"
461	Vật tư ngành nước	"	"	"	125 x 3.7	"	"		"		114.700	"
462	Vật tư ngành nước	"	"	"	140 x 4.1	"	"		"		142.600	"
463	Vật tư ngành nước	"	"	"	160 x 4.7	"	"		"		184.700	"
464	Vật tư ngành nước	"	"	"	200 x 5.9	"	"		"		289.800	"
465	Vật tư ngành nước	"	"	"	250 x 7.3	"	"		"		466.400	"
466	Vật tư ngành nước	"	"	"	280 x 8.2	"	"		"		559.800	"
467	Vật tư ngành nước	"	"	"	315 x 9.2	"	"		"		715.400	"
468	Vật tư ngành nước	Ổng PVC - U Class C3	mét	"	21 x 2.4	"	"		"		11.800	"
469	Vật tư ngành nước	"	"	"	27 x 3.0	"	"		"		18.100	"
470	Vật tư ngành nước	"	"	"	34 x 2.6	"	"		"		20.200	"
471	Vật tư ngành nước	"	"	"	42 x 2.5	"	"		"		26.600	"
472	Vật tư ngành nước	"	"	"	48 x 2.9	"	"		"		33.000	"
473	Vật tư ngành nước	"	"	"	60 x 2.9	"	"		"		47.100	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
474	Vật tư ngành nước	"	"	"	75 x 3.6	"	"		"		68.800	"
475	Vật tư ngành nước	"	"	"	90 x 3.5	"	"		"		79.800	"
476	Vật tư ngành nước	"	"	"	110 x 4.2	"	"		"		124.800	"
477	Vật tư ngành nước	"	"	"	125 x 4.8	"	"		"		145.500	"
478	Vật tư ngành nước	"	"	"	140 x 5.4	"	"		"		190.700	"
479	Vật tư ngành nước	"	"	"	160 x 6.2	"	"		"		239.000	"
480	Vật tư ngành nước	"	"	"	200 x 7.7	"	"		"		369.800	"
481	Vật tư ngành nước	"	"	"	225 x 8.6	"	"		"		467.600	"
482	Vật tư ngành nước	"	"	"	250 x 9.6	"	"		"		602.800	"
483	Vật tư ngành nước	"	"	"	280 x 10.7	"	"		"		719.200	"
484	Vật tư ngành nước	"	"	"	315 x 12.1	"	"		"		898.900	"
485	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn đứng	cái	"	1000 lít	CTCPĐT Tập đoàn Tân Á Đại Thành	"		"		4.199.091	"
486	Vật tư ngành nước	"	"	"	1500 lít	"	"		"		6.435.455	"
487	Vật tư ngành nước	"	"	"	2000 lít	"	"		"		8.399.091	"
488	Vật tư ngành nước	"	"	"	3000 lít	"	"		"		12.053.636	"
489	Vật tư ngành nước	"	"	"	5000 lít	"	"		"		19.999.091	"
490	Vật tư ngành nước	"	"	"	10000 lít	"	"		"		43.636.364	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
491	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn ngang	cái	"	1000 lít	"	"		"		4.380.909	"
492	Vật tư ngành nước	"	"	"	1500 lít	"	"		"		6.662.727	"
493	Vật tư ngành nước	"	"	"	2000 lít	"	"		"		8.717.273	"
494	Vật tư ngành nước	"	"	"	3000 lít	"	"		"		12.562.727	"
495	Vật tư ngành nước	"	"	"	5000 lít	"	"		"		20.817.273	"
496	Vật tư ngành nước	"	"	"	10000 lít	"	"		"		50.909.091	"
497	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa Tân Á loại đứng	cái	"	1000 lít	"	"		"		3.082.407	"
498	Vật tư ngành nước	"	"	"	1500 lít	"	"		"		4.675.000	"
499	Vật tư ngành nước	"	"	"	2000 lít	"	"		"		6.073.148	"
500	Vật tư ngành nước	"	"	"	3000 lít	"	"		"		8.647.222	"
501	Vật tư ngành nước	"	"	"	5000 lít	"	"		"		15.045.370	"
502	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa Tân Á loại ngang	cái	"	1000 lít	"	"		"		3.637.963	"
503	Vật tư ngành nước	"	"	"	1500 lít	"	"		"		5.693.519	"
504	Vật tư ngành nước	"	"	"	2000 lít	"	"		"		7.369.444	"

Phụ lục 9: Vật tư ngành điện

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC QUÝ II NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN

(Kèm theo Công văn số: /LS-XD-TC ngày tháng năm)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
1	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 25	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 32mm, đường kính trong 25mm	Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh		12.800	Tỉnh Nghệ An
2	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 30	"	"	Đường kính ngoài 40mm, đường kính trong 30mm	"	"		"		14.900	"
3	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 40	"	"	Đường kính ngoài 50mm, đường kính trong 40mm	"	"		"		21.400	"
4	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 50	"	"	Đường kính ngoài 65mm, đường kính trong 50mm	"	"		"		29.300	"
5	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 65	"	"	Đường kính ngoài 85mm, đường kính trong 65mm	"	"		"		42.500	"
6	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 72	"	"	Đường kính ngoài 95mm, đường kính trong 72mm	"	"		"		47.800	"
7	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 80	"	"	Đường kính ngoài 105mm, đường kính trong 80mm	"	"		"		55.300	"
8	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 90	"	"	Đường kính ngoài 110mm, đường kính trong 90mm	"	"		"		63.600	"
9	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 100	"	"	Đường kính ngoài 130mm, đường kính trong 100mm	"	"		"		78.100	"
10	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 125	"	"	Đường kính ngoài 160mm, đường kính trong 125mm	"	"		"		121.400	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
11	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 150	"	"	Đường kính ngoài 195mm, đường kính trong 150mm	"	"		"		165.800	"
12	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 160	"	"	Đường kính ngoài 205mm, đường kính trong 160mm	"	"		"		185.000	"
13	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 175	"	"	Đường kính ngoài 230mm, đường kính trong 175mm	"	"		"		247.200	"
14	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 200	"	"	Đường kính ngoài 260mm, đường kính trong 200mm	"	"		"		295.500	"
15	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUNLITE LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. Cấp bảo vệ IP66, IK08-09, tuổi thọ 100.000h. Bộ điện và module LED SMD thương hiệu G7, Châu Âu, Korea (Bảo hành 5 năm). Bộ đèn có chứng chỉ đạt tiêu chuẩn quốc tế IEC và tiêu chuẩn Châu Âu CE + ENEC + EMC	bộ	Không có thông tin	Bộ đèn 60W; quang thông của bộ đèn > 7.800 lm	Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Và Xây Dựng Thiên Minh	"		"		7.890.000	"
16	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 70W, quang thông của bộ đèn > 9.100 lm	"	"		"		8.580.000	"
17	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 80W, Quang thông của bộ đèn > 10.400 lm	"	"		"		9.290.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
18	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 90W, quang thông của bộ đèn > 11.700 lm	"	"		"		10.030.000	"
19	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 100W, quang thông của bộ đèn > 13.000 lm	"	"		"		11.870.000	"
20	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 110W, quang thông của bộ đèn > 14.300 lm	"	"		"		12.770.000	"
21	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 120W, quang thông của bộ đèn > 15.600 lm	"	"		"		13.250.000	"
22	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 130W, quang thông của bộ đèn > 16.900 lm	"	"		"		14.350.000	"
23	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 140W, quang thông của bộ đèn > 18.200 lm	"	"		"		16.100.000	"
24	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 150W, quang thông của bộ đèn > 19.500 lm	"	"		"		16.750.000	"
25	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 160W, quang thông của bộ đèn > 20.800 lm	"	"		"		17.060.000	"
26	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 180W, quang thông của bộ đèn > 23.400 lm	"	"		"		17.450.000	"
27	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 190W, quang thông của bộ đèn > 24.700 lm	"	"		"		17.550.000	"
28	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 200W, quang thông của bộ đèn > 26.000 lm	"	"		"		18.110.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
29	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. Cấp bảo vệ IP67, IK08-09, tuổi thọ 100.000h. Bộ điện và module LED SMD thương hiệu G7, Châu Âu, Korea (Bảo hành 5 năm). Bộ đèn có chứng chỉ đạt tiêu chuẩn quốc tế IEC và tiêu chuẩn Châu Âu CE + ENEC + EMC	bộ	"	Carent IP67 LED 90W	"	"		"		9.470.000	"
30	Vật tư ngành điện	"	"	"	Carent IP67 LED 100W	"	"		"		11.200.000	"
31	Vật tư ngành điện	"	"	"	Carent IP67 LED 120W	"	"		"		12.500.000	"
32	Vật tư ngành điện	"	"	"	Carent IP67 LED 150W	"	"		"		14.700.000	"
33	Vật tư ngành điện	"	"	"	Carent IP67 LED 180W	"	"		"		16.510.000	"
34	Vật tư ngành điện	Bộ đèn trang trí Led SMD sử dụng module led hiệu Lumiled+driver+chống sét hiệu Osram; dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang >110lm/W, tuổi thọ 100.000h	bộ	"	NiceLux LED 30W	"	"		"		9.680.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
35	Vật tư ngành điện	"	"	"	NiceLux LED 40W	"	"		"		9.960.000	"
36	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha BOSTON LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. Cấp bảo vệ IP66, IK08-09, tuổi thọ 100.000h. Bộ điện và module LED SMD thương hiệu G7, Châu Âu, Korea (Bảo hành 5 năm). Bộ đèn có chứng chỉ đạt tiêu chuẩn quốc tế IEC và tiêu chuẩn Châu Âu CE + ENEC + EMC	cái	"	Bộ đèn pha Boston LED 80W	"	"		"		9.520.000	"
37	Vật tư ngành điện	"			Bộ đèn pha Boston LED 90W	"	"		"		10.350.000	"
38	Vật tư ngành điện	"			Bộ đèn pha Boston LED 100W	"	"		"		10.920.000	"
39	Vật tư ngành điện	"			Bộ đèn pha Boston LED 120W	"	"		"		11.380.000	"
40	Vật tư ngành điện	"			Bộ đèn pha Boston LED 150W	"	"		"		12.650.000	"
41	Vật tư ngành điện	"			Bộ đèn pha Boston LED 200W	"	"		"		14.170.000	"
42	Vật tư ngành điện	"			Bộ đèn pha Boston LED 250W	"	"		"		16.630.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
43	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha MISUN LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. Cấp bảo vệ IP66, IK08-09, tuổi thọ 100.000h. Bộ điện và module LED SMD thương hiệu G7, Châu Âu, Korea (Bảo hành 5 năm). Bộ đèn có chứng chỉ đạt tiêu chuẩn quốc tế IEC và tiêu chuẩn Châu Âu CE + ENEC + EMC	bộ	"	Bộ đèn pha Misun led 200W	"	"		"		19.700.000	"
44	Vật tư ngành điện	"			Bộ đèn pha Misun led 250W	"	"		"			"
45	Vật tư ngành điện	"			Bộ đèn pha Misun led 300W	"	"		"		23.200.000	"
46	Vật tư ngành điện	"			Bộ đèn pha Misun led 350W	"	"		"		24.700.000	"
47	Vật tư ngành điện	"			Bộ đèn pha Misun led 400W	"	"		"		26.800.000	"
48	Vật tư ngành điện	"			Bộ đèn pha Misun led 500W	"	"		"		28.600.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
49	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí Led SMD (sử dụng module Led hiệu Lumiled + driver + chống sét hiệu Osram) có tính năng dimming và cổng kết nối điều khiển thông minh; dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang > 110lm/W, tuổi thọ 100.000h	bộ	"	Bộ đèn trang trí Nicelux led 30W,	"	"		"		9.680.000	"
50	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn trang trí Vista led 30W	"	"		"		9.680.000	"
51	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn trang trí Mooney led 40W	"	"		"		9.280.000	"
52	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn trang trí Santic led 40W	"	"		"		9.130.000	"
53	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED đầu trụ RILEX 5W 220V	bộ	"		"	"		"		2.640.000	"
54	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển NEMA thông minh tại đèn IDIM-TM/16ZG	bộ	"		"	"		"		3.600.000	"
55	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển trung tâm ICENTER-TM/GPRS/4G	bộ	"		"	"		"		49.140.000	"
56	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 30A	"	"		"	"		"		65.000.000	"
57	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 50A	"	"		"	"		"		72.000.000	"
58	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 75A	"	"		"	"		"		76.230.000	"
59	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 100A	"	"		"	"		"		82.000.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
60	Vật tư ngành điện	Đế gang đúc, trụ đèn chiếu sáng (sơn trang trí SIGMA theo công nghệ sơn tàu biển), bảo hành 5 năm cho sản phẩm và bề mặt lớp sơn	bộ	"	Đế gang đúc trang trí TM02 cao 1570mm	"	"		"		9.630.000	"
61	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đế gang đúc trang trí TM03 cao 1550mm	"	"		"		11.235.000	"
62	Vật tư ngành điện	Đèn led RILEX TinLoi Lighting (bộ nguồn dimming 2-5 cấp, chống sét 10kV), chip led: Philips, Nichia; driver: Philips, Meawell)	bộ	"	Led 30W, quang thông 3.900lm	Công ty TNHH xây dựng thương mại Tín Lợi	"		"		3.750.000	"
63	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led 40W, quang thông 5.200lm	"	"		"		3.910.000	"
64	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led 50W, quang thông 6.500lm	"	"		"		4.370.000	"
65	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led 60W, quang thông 7.800lm	"	"		"		4.900.000	"
66	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led 70W, quang thông 9.100lm	"	"		"		5.825.000	"
67	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led 80W, quang thông 10.400lm	"	"		"		6.200.000	"
68	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led 90W, quang thông 12.100lm	"	"		"		6.900.000	"
69	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led 100W, quang thông 13.000lm	"	"		"		7.300.000	"
70	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led 120W, quang thông 16.500lm	"	"		"		8.100.000	"
71	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led 150W, quang thông 19.500lm	"	"		"		8.950.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
72	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led 160W, quang thông 20.800lm	"	"		"		9.500.000	"
73	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led 180W, quang thông 23.400lm	"	"		"		12.380.000	"
74	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led 200W, quang thông 26.000lm	"	"		"		13.250.000	"
75	Vật tư ngành điện	Đèn pha RILEX TinLoi Lighting (bộ nguồn dimming 2-5 cấp, chống sét 10kV), chip led: Philips, Nichia; driver: Philips, Meawell)	bộ	"	Đèn pha 250W, quang thông 26.000lm	"	"		"		13.700.000	"
76	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn pha 300W, quang thông 39.000lm	"	"		"		15.900.000	"
77	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn pha 400W, quang thông 52.000lm	"	"		"		20.450.000	"
78	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn pha 500W, quang thông 65.000lm	"	"		"		25.800.000	"
79	Vật tư ngành điện	Bộ đèn led tín hiệu giao thông 3xD100 (xanh - đỏ - vàng) RILEX TinLoi Lighting (bộ nguồn dimming 2-5 cấp, chống sét 10kV), chip led: Philips, Nichia; driver: Philips, Meawell)	bộ	"	Bộ đèn 3xD100 (xanh - đỏ - vàng)	"	"		"		5.500.000	"
80	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 3xD200 (xanh - đỏ - vàng)	"	"		"		9.800.000	"
81	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 3xD300 (xanh - đỏ - vàng)	"	"		"		11.900.000	"
82	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 3xD300 mũi tên (xanh - đỏ - vàng)	"	"		"		11.900.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
83	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn chữ thập 1xD300	"	"		"		3.500.000	"
84	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 1xD300 đi bộ (xanh - đỏ)	"	"		"		5.100.000	"
85	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn đếm lùi 500x600mm (xanh - đỏ - vàng)	"	"		"		15.500.000	"
86	Vật tư ngành điện	Đèn led (hiệu suất phát quang ≥ 135 lm/W) chip Led Seoul, Osram, Philips; driver Philips; dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10-25kV, bảo hành 5 năm	bộ	"	Led Gempo 75 > 100W	Công ty TNHH Thiết bị xây dựng và chiếu sáng đô thị Tân Phát Hưng Yên	"		"		10.437.000	"
87	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led Gempo 110 > 150W	"	"		"		14.311.500	"
88	Vật tư ngành điện	Đèn led (hiệu suất phát quang ≥ 125 lm/W) chip Led Seoul, Osram, Philips; driver Philips; dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10-25kV, bảo hành 5 năm	bộ	"	Led Cosmos 75 > 100W	"	"		"		8.408.400	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
89	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led Cosmos 110 > 150W	"	"		"		12.096.000	"
90	Vật tư ngành điện	Đèn led (hiệu suất phát quang ≥ 120 lm/W) chip Led Seoul, Osram, Philips; driver Philips; dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10-25kV, bảo hành 5 năm	bộ	"	Đèn led Nova 75 >100W	"	"		"		10.668.000	"
91	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Nova110 >150W	"	"		"		14.490.000	"
92	Vật tư ngành điện	Đèn led (hiệu suất phát quang ≥ 100 lm/W) chip Led Seoul, Osram, Philips; driver Philips; dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10-25kV, bảo hành 5 năm	bộ	"	Đèn led Corn 100W	"	"		"		5.733.000	"
93	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Corn 150W	"	"		"		8.190.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
94	Vật tư ngành điện	Đèn pha (hiệu suất phát quang ≥ 145 lm/W) chip Led Seoul, Osram, Philips; driver Philips; dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10-25kV, bảo hành 5 năm	bộ	"	Đèn pha led 200W DIM	"	"		"		7.644.000	"
95	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn pha led 500W DIM	"	"		"		11.329.500	"
96	Vật tư ngành điện	Cột thép	cột	"	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn 6m-3mm	"	"		"		3.835.200	"
97	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn 7m-3mm	"	"		"		4.386.000	"
98	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn 8m-3mm	"	"		"		5.263.200	"
99	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn 9m-3,5mm	"	"		"		6.834.000	"
100	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn 10m-4mm	"	"		"		8.466.000	"
101	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn 11m-4mm	"	"		"		9.690.000	"
102	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn 6m, F78-3mm	"	"		"		4.590.000	"
103	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn 7m, F78-3,5mm	"	"		"		5.814.000	"
104	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn 8m, F78-3,5mm	"	"		"		6.834.000	"
105	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn 8m, F78-4mm	"	"		"		7.650.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
106	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn 9m, F78-3,5mm	"	"		"		7.731.600	"
107	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn 10m, F78-3,5mm	"	"		"		8.670.000	"
108	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn 10m, F78-4mm	"	"		"		9.690.000	"
109	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn 11m, F78-4mm	"	"		"		10.914.000	"
110	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn 9m, cần cánh bướm -4mm	"	"		"		14.892.000	"
111	Vật tư ngành điện	Cần đèn	cái	"	Cần đèn B01 cao 2m, vươn 1,5m	"	"		"		1.778.880	"
112	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cần đèn B02 cao 2m, vươn 1,5m	"	"		"		1.540.200	"
113	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m, F121-4mm	cột	"		"	"		"		23.052.000	"
114	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m, F157-4mm	"	"		"	"		"		26.520.000	"
115	Vật tư ngành điện	Xà bắt pha	cái	"		"	"		"		969.000	"
116	Vật tư ngành điện	Khung móng M16x240x240x525	cột	"		"	"		"		435.030	"
117	Vật tư ngành điện	Khung móng M16x340x340x500	"	"		"	"		"		501.840	"
118	Vật tư ngành điện	Khung móng M24x300x300x675	"	"		"	"		"		775.200	"
119	Vật tư ngành điện	Khung móng cột đa giác M24x1375x8	"	"		"	"		"		4.120.800	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
120	Vật tư ngành điện	Đèn led Conilux (chip led Nichia - Japan/Philips; driver: Philips; bảo vệ xung áp 15-30kA; hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$, bảo hành 5 năm, dimming 5 cấp)	bộ	"	Đèn led Conilux 80W	CTCP Năng lượng và Chiếu sáng Đô thị Hoàng Gia	"		"		9.610.000	"
121	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Conilux 100W	"	"		"		10.680.000	"
122	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Conilux 120W	"	"		"		10.950.000	"
123	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Conilux 150W	"	"		"		11.600.000	"
124	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Conilux 180W	"	"		"		12.000.000	"
125	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Conilux 200W	"	"		"		12.400.000	"
126	Vật tư ngành điện	Đèn led Acura (chip led Nichia - Japan/Philips; driver: Philips; bảo vệ xung áp 15-30kA; hiệu suất phát quang $\geq 120\text{lm/W}$, bảo hành 5 năm, dimming 5 cấp)	bộ	"	Đèn led Acura 80W	"	"		"		8.610.000	"
127	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Acura 100W	"	"		"		9.280.000	"
128	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Acura 120W	"	"		"		9.950.000	"
129	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Acura 150W	"	"		"		10.600.000	"
130	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Acura 180W	"	"		"		11.000.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
131	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Acura 200W	"	"		"		11.400.000	"
132	Vật tư ngành điện	Đèn led Rava (chip led Nichia - Japan/Philips; driver: Philips; bảo vệ xung áp 15-30kA; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/W}$, bảo hành 5 năm)	bộ	"	Đèn led Rava-mini 40W	"	"		"		4.405.000	"
133	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Rava-mini 50W	"	"		"		4.615.000	"
134	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Rava-mini 60W	"	"		"		4.820.000	"
135	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Rava-mini 80W dim 5 cấp	"	"		"		5.240.000	"
136	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Rava-mini 100W dim 5 cấp	"	"		"		6.425.000	"
137	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Rava-mini 120W dim 5 cấp	"	"		"		6.800.000	"
138	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Rava-mini 150W dim 5 cấp	"	"		"		7.140.000	"
139	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Rava-mini 180W dim 5 cấp	"	"		"		7.680.000	"
140	Vật tư ngành điện	Đèn led Eco (chip led Nichia - Japan/Philips; driver: Philips; bảo vệ xung áp 15-30kA; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/W}$, bảo hành 5 năm)	bộ	"	Đèn LED ECO-MINI 40W	"	"		"		4.205.000	"
141	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED ECO-MINI 60W	"	"		"		4.620.000	"
142	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp	"	"		"		5.040.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
143	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED ECO-MAX 120W DIM 5 cấp	"	"		"		5.600.000	"
144	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp	"	"		"		6.280.000	"
145	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led SK Sunlite, công suất 50W Dim	Công ty CP Đầu tư và thiết bị SK Việt Nam	"		"		7.690.000	"
146	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn Led SK Sunlite, công suất 100W Dim	"	"		"		11.500.000	"
147	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn Led SK Sunlite, công suất 150W Dim	"	"		"		16.250.000	"
148	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn Led SK Sunlite, công suất 200W Dim	"	"		"		17.750.000	"
149	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn Led SK 01, công suất 50W Dim	"	"		"		4.928.550	"
150	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn Led SK 01, công suất 100W Dim	"	"		"		7.282.100	"
151	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F01 công suất 100W	bộ	"		"	"		"		1.733.400	"
152	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F01 công suất 150W	"	"		"	"		"		2.675.000	"
153	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3mm, Dn = 78/154mm	cột	Không có thông tin		"	"		"		3.625.600	"
154	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3mm, Dn = 78/165mm	"	"		"	"		"		4.140.600	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
155	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3.5mm, Dn = 78/175mm	"	"		"	"		"		5.258.150	"
156	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m Dn = 120/276mm, dày 4mm, chân đế 450x450mm	"	"		"	"		"		16.686.000	"
157	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m Dn = 150/342mm, dày 5mm, chân đế 500x500mm	"	"		"	"		"		28.840.000	"
158	Vật tư ngành điện	Đèn HOMICO	cái	"	Đèn HMSMD-02G 120/145W	Công ty TNHH Đầu Tư SX&TM Hoàng Minh	"		"		10.500.000	"
159	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn HMSMD-02M 150/185W	"	"		"		12.000.000	"
160	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn HMSMD-02G 150/185W	"	"		"		12.000.000	"
161	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED HM SMD 112 100W- Hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/W}$	"	"		"		4.960.000	"
162	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED HM SMD 112 150W- Hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/W}$	"	"		"		5.700.000	"
163	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED HM SMD45-I 100W - DIM. Hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$	"	"		"		7.350.000	"
164	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED HM SMD45-I 120W - DIM. Hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$	"	"		"		8.010.000	"
165	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED HM SMD45-I 150W - DIM. Hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$	"	"		"		8.650.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
166	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED HM SMD45-II 100W- Hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/W}$	"	"		"		5.810.000	"
167	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED HM SMD45-II 150W- Hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/W}$	"	"		"		8.000.000	"
168	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển thông minh HOMICO	Tủ	"	Mã tủ điều khiển thông minh: HMTUS-100	"	"		"		85.800.000	"
169	Vật tư ngành điện	"	"	"	Mã tủ điều khiển thông minh: HMTUS-60	"	"		"		79.800.000	"
170	Vật tư ngành điện	Thiết bị điều khiển thông minh HOMICO	Bộ	"	Mã thiết bị điều khiển thông minh tại đèn: HMNEMA-01	"	"		"		2.490.000	"
171	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố (thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7, bảo hành 5 năm; hiệu suất quang $\geq 160\text{lm/W}$, $\geq \text{IP66}$, $\geq \text{IK09}$, dimming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$...) Đèn MFUHAILIGHT	bộ	"	KMC 30W	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	"		"		4.600.000	"
172	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 40W	"	"		"		4.800.000	"
173	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 50W	"	"		"		4.909.000	"
174	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 60W	"	"		"		5.600.000	"
175	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 70W	"	"		"		5.909.000	"
176	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 75W	"	"		"		6.000.000	"
177	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 80W	"	"		"		6.200.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
178	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 90W	"	"		"		6.300.000	"
179	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 100W	"	"		"		7.000.000	"
180	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 120W	"	"		"		7.500.000	"
181	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 140W	"	"		"		9.000.000	"
182	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 150W	"	"		"		9.091.000	"
183	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 180W	"	"		"		10.000.000	"
184	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 - 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10Ka; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>_ 80; (BH 7 NĂM)	bộ	"	Đèn đường Led Awin MINI công suất 50W-90W DIM 5 - 6 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	"		"		6.050.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
185	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10Ka; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_135LM/W; CRI>_80; 12 GÂN TẢN NHIỆT,DALI 1-10V CHỖ NÂNG CẤP THÔNG MINH(BH 7 NĂM)	"	"	Đèn đường Led Awin MAX công suất 100w DIM 5 - 6 cấp	"	"		"		8.350.000	"
186	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn đường Led Awin MAX công suất 120w DIM 5 - 6 cấp	"	"		"		9.050.000	"
187	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn đường Led Awin MAX công suất 150w DIM 5 - 6 cấp	"	"		"		9.500.000	"
188	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn đường Led Awin MAX công suất 160w DIM 5 - 6 cấp	"	"		"		9.807.000	"
189	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn đường Led Awin MAX công suất 180w DIM 5 - 6 cấp	"	"		"		10.050.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
190	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER DIM 5 - 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10Ka; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_135LM/W; CRI>_80; DALI 1-10V CHỖ NÂNG CẤP THÔNG MINH (BH 5 NĂM)	"	"	Đèn đường Led Cwin công suất 120W DIM 5 - 6 cấp	"	"		"		8.845.000	"
191	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn đường Led Cwin công suất 150W DIM 5 - 6 cấp	"	"		"		8.950.000	"
192	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn đường Led Cwin công suất 160W DIM 5 - 6 cấp	"	"		"		9.200.000	"
193	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn đường Led Cwin công suất 180W DIM 5 - 6 cấp	"	"		"		9.500.000	"
194	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED B-WIN: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER DIM 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10Ka; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_130LM/W; CRI>_70; (BH 5 NĂM)	"	"	Đèn đường Led B-WIN công suất 100w DIM 5 - 6 cấp	"	"		"		6.900.000	"
195	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn đường Led B-WIN công suất 120w DIM 5 - 6 cấp	"	"		"		7.200.000	"
196	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn đường Led B-WIN công suất 150w DIM 5 - 6 cấp	"	"		"		7.500.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
197	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn đường Led B-WIN công suất 160w DIM 5 - 6 cấp	"	"		"		7.600.000	"
198	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn đường Led B-WIN công suất 200w DIM 5 - 6 cấp	"	"		"		7.800.000	"
199	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED ROADFLAIR G2	Bộ	"	Bộ đèn đường Philips BRP491 LED142/NW 100W 220-240V DM PSRD: Quang thông 14.200 lm	Signify/Philips (Công ty cổ phần EXO nhập khẩu nguyên bộ)	Trung Quốc		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển về Nghệ An		9.520.000	"
200	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn đường Philips BRP492 LED175/NW 120W 220-240V DM PSRD: Quang thông 17.500 lm	"	"		"		10.560.000	"
201	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn đường Philips BRP492 LED215/NW 150W 220-240V DM PSRD: Quang thông 21.500 lm	"	"		"		11.100.000	"
202	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn đường Philips BRP493 LED260/NW 180W 220-240V DM PSRD: Quang thông 26.000 lm	"	"		"		13.230.000	"
203	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED ROADFLAIR PRO	"	"	Bộ đèn đường Philips BRP592 LED193/NW 120W DM PSRD GM Quang thông: 19.300 lm	"	"		"		10.300.000	"
204	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn đường Philips BRP593 LED240/NW 150W DM PSRD GM Quang thông: 24.000 lm;	"	"		"		11.330.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
205	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn đường Philips BRP594 LED387/NW 240W DM PSRD GM Quang thông: 38.700 lm	"	"		"		13.940.000	"
206	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA LED TANGO G4	"	"	Bộ đèn pha Philips BVP432 LED271/NW 220~240V 200W AMB GMB Quang thông: 27.100lm;	"	"		"		13.820.000	"
207	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn pha Philips BVP433 LED341/NW 220~240V 255W AMB GM Quang thông: 34.100lm;	"	"		"		22.410.000	"
208	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn pha Philips BVP433 LED430/NW 220-240V 320W SWB GM Quang thông: 43.000lm;	"	"		"		22.910.000	"
209	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	H = 8m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 150mm.	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		"		5.049.000	"
210	Vật tư ngành điện	"	"	"	H = 9m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 160mm.	"	"		"		5.336.100	"
211	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn	"	"	H = 7m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 154mm.	"	"		"		3.430.350	"
212	Vật tư ngành điện	"	"	"	H = 8m (D78-3.5mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.	"	"		"		4.319.700	"
213	Vật tư ngành điện	"	"	"	H = 9m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 175mm.	"	"		"		6.670.125	"
214	Vật tư ngành điện	Cần đèn	Cái	"	MDC-D03 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	"	"		"		1.640.000	"
215	Vật tư ngành điện	"	"	"	MDC-D04 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	"	"		"		1.701.500	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
216	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC THANGLONG Chip LED: Philips Lumiled 5050 Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics Chống xung sét: 10kV/20kV SP1 Dimming 5 cấp Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K	"	TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 100W. Kích thước 591x222x92mm	"	"		"		7.764.000	"
217	Vật tư ngành điện	"	"	"	Công suất 150W. Kích thước 712x300x97mm	"	"		"		8.450.000	"
218	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC ALPHA: Hàng lắp ráp trong nước: Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K	"	"	Công suất 100W. Kích thước 720x280x80mm	"	"		"		3.465.000	"
219	Vật tư ngành điện	"	"	"	Công suất 150W. Kích thước 850x325x80mm	"	"		"		4.812.500	"
220	Vật tư ngành điện	Đèn MDC NLMT TIGER 100W-12V/85AH	"	"	Tấm pin NLMT Mono 18V/100W Control 12V/120W, lưu điện tối đa 3.0A, lưu sạc điện tối đa 100-120W, IP66, Pin lithium Life PO4 12V/85AH	"	"		"		9.857.000	"
221	Vật tư ngành điện	Đèn MDC BLUECACBON 2.0	"	"	NLMT 56W- 90AH	"	"		"		4.750.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
222	Vật tư ngành điện	Đèn MDC BLUECACBON 3.0	"	"	NLMT 80W- 160AH	"	"		"		7.150.000	"
223	Vật tư ngành điện	"	"	"	NLMT 120W- 200AH	"	"		"		8.525.000	"
224	Vật tư ngành điện	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố	Bộ	Không có thông tin	SUPER LED 60W	Công ty TNHH Super Group	"		Đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh		6.491.000	"
225	Vật tư ngành điện	"	"	"	SUPER LED 70W	"	"		"		7.040.000	"
226	Vật tư ngành điện	"	"	"	SUPER LED 80W	"	"		"		7.450.000	"
227	Vật tư ngành điện	"	"	"	SUPER LED 90W	"	"		"		8.100.000	"
228	Vật tư ngành điện	"	"	"	SUPER LED 100W	"	"		"		9.500.000	"
229	Vật tư ngành điện	"	"	"	SUPER LED 120W	"	"		"		10.450.000	"
230	Vật tư ngành điện	"	"	"	SUPER LED 150W	"	"		"		12.885.000	"
231	Vật tư ngành điện	"	"	"	SUPER LED 160W	"	"		"		15.110.000	"
232	Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED	"	"	FLOODLIGHT LED 200W	"	"		"		12.130.000	"
233	Vật tư ngành điện	"	"	"	FLOODLIGHT LED 300W	"	"		"		15.900.000	"
234	Vật tư ngành điện	"	"	"	FLOODLIGHT LED 400W	"	"		"		26.000.000	"
235	Vật tư ngành điện	Bộ thu phát tín hiệu IDIM, kiểm soát cho bộ đèn LED, trích xuất dữ liệu về trung tâm theo ngày, tháng, năm.	"	"		"	"		"		3.300.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
236	Vật tư ngành điện	Nema Socket bộ kết nối từ nguồn chiếu sáng thông minh không dây chuẩn 7 pin đến bộ phát tính hiệu IDIM (để Nema Socket gắn trên thân đèn cấp bảo vệ chống nước và chống bụi độ kín IP67)	"	"		"	"		"		350.000	"
237	Vật tư ngành điện	Thiết bị điều khiển chiếu sáng thông minh	"	"	- Bộ điều khiển trung tâm - Modem + Sim 4G - Bộ truyền thông vô tuyến Gateway	"	"		"		78.900.000	"
238	Vật tư ngành điện	Bộ cảm biến lưu lượng giao thông, điều khiển chiếu sáng theo lưu lượng xe	"	"		"	"		"		56.000.000	"
239	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn CADIVI	m	TCVN 5064	C-10	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	"		Hàng giao tại kho người mua		36.790	"
240	Vật tư ngành điện	"	"	"	C-50	"	"		"		183.450	"
241	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng ruột đồng bọc PVC 300/500V CADIVI	m	TCVN 6610-3	VC-0,50 (F 0,80)-300/500 V	"	"		"		2.630	"
242	Vật tư ngành điện	"	"	"	VC-1,00 (F1,13) -300/500 V	"	"		"		4.070	"
243	Vật tư ngành điện	Dây đôi mềm ovan ruột đồng bọc PVC 300/500V CADIVI	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1,0 - (2x32/0.2)-300/500V	"	"		"		10.480	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
244	Vật tư ngành điện	"	"	"	VCmo-2x1,5-(2x30/0.25)-300/500V	"	"		"		14.760	"
245	Vật tư ngành điện	"	"	"	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500V	"	"		"		53.720	"
246	Vật tư ngành điện	Dây đôi dẹt bọc ruột đồng PVC 0,6/1KV CADIVI	m	TCAS/NZS 5000.1	VCmd-2x1,0-(2x32/0.2)-0,6/1kV	"	"		"		9.120	"
247	Vật tư ngành điện	"	"	"	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1kV	"	"		"		13.000	"
248	Vật tư ngành điện	"	"	"	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1kV	"	"		"		21.070	"
249	Vật tư ngành điện	Cáp điện hạ thế ruột đồng 0,6/1KV 1 lõi, cách điện PVC CADIVI	m	TCVN 6610-3	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1kV	"	"		"		11.030	"
250	Vật tư ngành điện	"	"	"	CV-10 (7/1.35)-0,6/1kV	"	"		"		40.560	"
251	Vật tư ngành điện	"	"	"	CV-50 - 0,6/1kV	"	"		"		178.670	"
252	Vật tư ngành điện	"	"	"	CV-240 - 0,6/1kV	"	"		"		897.730	"
253	Vật tư ngành điện	Cáp điện hạ thế - 0,6/1kV - 1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC CADIVI	m	TCVN 5935-1	CVV-1 (1x7/0.425)-0,6/1kV	"	"		"		7.370	"
254	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-6 (1x7/1.04)-0,6/1kV	"	"		"		28.010	"
255	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-25-0,6/1kV	"	"		"		100.670	"
256	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-50-0,6/1kV	"	"		"		186.500	"
257	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-150-0,6/1kV	"	"		"		563.430	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
258	Vật tư ngành điện	Cáp điện hạ thế ruột đồng 300/500V- 2 lõi, cách điện PVC, vỏ PVC CADIVI	m	"	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)-300/500V	"	"		"		21.150	"
259	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-2x4 (2x7/0.85)-300/500V	"	"		"		45.790	"
260	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-2x10 (2x7/1.35)-300/500V	"	"		"		102.130	"
261	Vật tư ngành điện	Cáp điện hạ thế ruột đồng 0,6/1KV- 2 lõi, cách điện PVC, vỏ PVC CADIVI	m	"	CVV-2x16-0,6/1kV	"	"		"		155.160	"
262	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-2x25-0,6/1kV	"	"		"		224.960	"
263	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-2x150-0,6/1kV	"	"		"		1.177.670	"
264	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-2x185-0,6/1kV	"	"		"		1.465.920	"
265	Vật tư ngành điện	Cáp điện hạ thế ruột đồng 300/500V- 3 lõi, cách điện PVC, vỏ PVC CADIVI	m	"	CVV-3x1.5 (3x7/0.52)-300/500V	"	"		"		27.900	"
266	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-3x2.5(3x7/0.67)-300/500V	"	"		"		42.160	"
267	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-3x6(3x7/1.04)-300/500V	"	"		"		86.180	"
268	Vật tư ngành điện	Cáp điện hạ thế ruột đồng 0,6/1KV 3 lõi, cách điện PVC, vỏ PV CADIVI	m	"	CVV-3x16-0,6/1kV	"	"		"		219.170	"
269	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-3x50-0,6/1kV	"	"		"		578.620	"
270	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-3x120-0,6/1kV	"	"		"		1.455.830	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
271	Vật tư ngành điện	Cáp điện hạ thế ruột đồng 0,6/1kV 4 lõi, cách điện PVC, vỏ PVC CADIVI	m	"	CVV-4x16-0,6/1kV	"	"		"		281.320	"
272	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-4x25-0,6/1kV	"	"		"		417.050	"
273	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-4x50-0,6/1kV	"	"		"		778.040	"
274	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-4x120-0,6/1kV	"	"		"		1.928.790	"
275	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-4x185-0,6/1kV	"	"		"		2.866.530	"
276	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo 12/20(24)KV hoặc 12,7/22(24)KV ruột đồng, có chống thấm, cách điện, vỏ PVC CADIVI	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC 95-12/20(24) Kv	"	"		"		422.630	"
277	Vật tư ngành điện	"	"	"	CX1V/WBC 240-12/20(24) Kv	"	"		"		994.340	"
278	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV CADIVI	m	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1kV	"	"		"		8.620	"
279	Vật tư ngành điện	"	"	"	AV-35-0,6/1kV	"	"		"		15.810	"
280	Vật tư ngành điện	"	"	"	AV-120-0,6/1kV	"	"		"		49.330	"
281	Vật tư ngành điện	"	"	"	AV-500-0,6/1kV	"	"		"		196.070	"
282	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép CADIVI	m	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	"	"		"		19.450	"
283	Vật tư ngành điện	"	"	"	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	"	"		"		37.680	"
284	Vật tư ngành điện	"	"	"	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	"	"		"		93.820	"
285	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện CADIVI	ống	TCVN74 17-21	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	"	"		"		26.420	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
286	Vật tư ngành điện	"	"	"	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	"	"		"		30.650	"
287	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện CADIVI	cuộn	TCVN74 17-22	Ống luồn đàn hồi CAF-16	"	"		"		246.930	"
288	Vật tư ngành điện	"	"	"	Ống luồn đàn hồi CAF-20	"	"		"		342.930	"
289	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	mét	Không có thông tin	VCSF 1x2.5	Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Thượng Đình	"		"		9.281	"
290	Vật tư ngành điện	"	"	"	VCTFK 2x1.5	"	"		"		12.413	"
291	Vật tư ngành điện	"	"	"	VCTF 3x1.5	"	"		"		19.284	"
292	Vật tư ngành điện	"	"	"	CV 1x2.5 (V-75)	"	"		"		9.780	"
293	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trần	"	TCVN 5064 & TCVN 6612	CF 10	"	"		"		390.398	"
294	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	"	"	CXV 1x120	"	"		"		413.334	"
295	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 2x4	"	"		"		34.953	"
296	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 2x6	"	"		"		51.164	"
297	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 3x10+1x6	"	"		"		138.991	"
298	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 3x16+1x10	"	"		"		215.280	"
299	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 4x6	"	"		"		96.999	"
300	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 4x10	"	"		"		153.268	"
301	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 4x25	"	"		"		363.329	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
302	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	"	"	DSTA 2x10	"	"		"		89.299	"
303	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 2x16	"	"		"		132.615	"
304	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 3x16+1x10	"	"		"		227.578	"
305	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 3x35+1x25	"	"		"		480.938	"
306	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 4x6.0	"	"		"		107.108	"
307	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 4x10	"	"		"		164.548	"
308	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 4x16	"	"		"		248.722	"
309	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 4x35	"	"		"		515.062	"
310	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 4x50	"	"		"		698.552	"
311	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 4x70	"	"		"		1.005.243	"
312	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 4x95	"	"		"		1.366.318	"
313	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 4x120	"	"		"		1.712.071	"
314	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 4x150	"	"		"		2.121.618	"
315	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 4x185	"	"		"		2.634.145	"
316	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 4x240	"	"		"		3.451.028	"
317	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA-W 2x16 (Dừa)	"	"		"		138.249	"
318	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA-W 4x10	"	"		"		165.454	"
319	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	"	"	CXV/CTS-W 1x70-24kV	"	"		"		334.703	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
320	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV/CTS-W 1x50-36kV	"	"		"		281.952	"
321	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA/CTS-W 3x70-24kV	"	"		"		1.111.384	"
322	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA/CTS-W 3x120-24kV	"	"		"		1.695.292	"
323	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA/CTS-W 3x240-24kV	"	"		"		3.134.248	"
324	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA/CTS-W 3x150-24kV	"	"		"		2.016.964	"
325	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA/CTS-W 3x70-36kV	"	"		"		1.223.246	"
326	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA/CTS-W 3x120-36kV	"	"		"		1.855.326	"
327	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA/CTS-W 3x70-40.5kV	"	"		"		1.308.976	"
328	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA/CTS-W 3x120-40.5kV	"	"		"		1.913.808	"
329	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế bán phần	"	"	AsX 50/8.0-2.5	"	"		"		27.432	"
330	Vật tư ngành điện	"	"	"	AsX 70/11-2.5	"	"		"		36.418	"
331	Vật tư ngành điện	"	"	"	AsXE/S 70/11-2.5	"	"		"		55.018	"
332	Vật tư ngành điện	"	"	"	AsXE/S 50/8.0-4.3	"	"		"		52.725	"
333	Vật tư ngành điện	"	"	"	AsXE/S 70/11-4.3	"	"		"		64.053	"
334	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm hạ thế	"	"	ABC 2x25	"	"		"		21.019	"
335	Vật tư ngành điện	"	"	"	ABC 4x16	"	"		"		28.843	"
336	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	"	"	FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)	"	"		"		42.659	"
337	Vật tư ngành điện	"	"	"	FRN-CXV 3x1.5	"	"		"		29.625	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
338	Vật tư ngành điện	"	"	"	FRN-CXV 3x4.0+1x2.5	"	"		"		72.346	"
339	Vật tư ngành điện	"	"	"	FRN-CXV 3x6.0+1x4.0	"	"		"		100.082	"
340	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có lưới chống nhiễu	"	"	DVV/SB 2x0.75	"	"		"		15.888	"
341	Vật tư ngành điện	"	"	"	DVV/SB 12x1.5	"	"		"		89.562	"
342	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tồn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/ EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 75A, 2 lỗ ra 1x75A+1x50A	Công ty TNHH cơ điện MES	"		Không có thông tin	(Giá Tủ trong nhà bằng giá Tủ ngoài trời cùng loại cộng thêm 650.000 đồng/tủ)	27.380.000	"
343	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 100A, 2 lỗ ra 1x75A	"	"		"	"	28.030.000	"
344	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 150A, 2 lỗ ra (1x150A+ 1x100A)	"	"		"	"	34.150.000	"
345	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 150A, 3 lỗ ra (1x75A+2x100A)	"	"		"	"	31.290.000	"
346	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 200A, 2 lỗ ra 1x150A+1x100A	"	"		"	"	34.870.000	"
347	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lỗ ra 150A	"	"		"	"	33.120.000	"
348	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lỗ ra (1x150A+1x100A)	"	"		"	"	29.010.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
349	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lỗ ra 1x250A+1x200A	"	"		"	"	41.920.000	"
350	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 3 lỗ ra 1x100A+2x200A	"	"		"	"	41.890.000	"
351	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 3 lỗ ra 2x100A+1x200A	"	"		"	"	40.370.000	"
352	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lỗ ra 3x250A	"	"		"	"	46.000.000	"
353	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lỗ ra 3x150A	"	"		"	"	44.560.000	"
354	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lỗ ra (2x150A+1x200A)	"	"		"	"	43.540.000	"
355	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 2 lỗ ra 2x250A	"	"		"	"	43.220.000	"
356	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lỗ ra (2x250A+1x150A)	"	"		"	"	50.090.000	"
357	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 4 lỗ ra (2x200A+1x100A)	"	"		"	"	35.550.000	"
358	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 lỗ ra (2x300A+1x200A)	"	"		"	"	59.850.000	"
359	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 lỗ ra (2x200A+1x250A)	"	"		"	"	57.250.000	"
360	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 2 lỗ ra 250A	"	"		"	"	51.910.000	"
361	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 4 lỗ ra 150A	"	"		"	"	57.140.000	"
362	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lỗ ra (2x300A+1x150A)	"	"		"	"	59.850.000	"
363	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lỗ ra 250A	"	"		"	"	56.250.000	"
364	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lỗ ra (1x200A+2x250A)	"	"		"	"	58.120.000	"
365	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lỗ ra 200A	"	"		"	"	61.450.000	"
366	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 2 lỗ ra 300A	"	"		"	"	62.280.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
367	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 2 lỗ ra 400A	"	"		"	"	63.880.000	"
368	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 4 lỗ ra (2x200A+2x150A)	"	"		"	"	60.350.000	"
369	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 4 lỗ ra (2x200A+2x300A)	"	"		"	"	71.140.000	"
370	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V -800A 4 lỗ ra (1x300A+3x250A)	"	"		"	"	77.640.000	"
371	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 4 lỗ ra 250A	"	"		"	"	68.240.000	"
372	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 6 lỗ ra (1x400A+2x300A+3x200A)	"	"		"	"	73.390.000	"
373	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 3 lỗ ra 300A	"	"		"	"	80.090.000	"
374	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 4 lỗ ra (1x300A+3x250A).	"	"		"	"	74.440.000	"
375	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 5 lỗ ra (2x250A+3x200A)	"	"		"	"	77.180.000	"
376	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 1000A, 5 lỗ ra (1x200A+4x250A)	"	"		"	"	101.520.000	"
377	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V -1000A, 4 lỗ ra (2x300A+2x400A)	"	"		"	"	119.410.000	"
378	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V- 1000A, 6 lỗ ra (1x400A+2x300A+3x200A)	"	"		"	"	123.250.000	"
379	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 4 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng $3P \leq 100A$, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 1 mặt, 2 lớp cánh.	"	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	"	"		"		13.900.000	"
380	Vật tư ngành điện	"	"	"	Inox 304 1.5mmt	"	"		"		21.300.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
381	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 4 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng $3P \leq 100A$, có 1 ATM phân đoạn $3P 250A$ (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 1 mặt, 2 lớp cánh.	"	"	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	"	"		"		23.000.000	"
382	Vật tư ngành điện	"	"	"	Inox 304 1.5mmt	"	"		"		30.400.000	"
383	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 10 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng $3P \leq 100A$, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 1 mặt, 2 lớp cánh.	"	"	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	"	"		"		18.300.000	"
384	Vật tư ngành điện	"	"	"	Inox 304 1.5mmt	"	"		"		27.700.000	"
385	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 10 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng $3P \leq 100A$, có 1 ATM phân đoạn $3P 250A$ (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 1 mặt, 2 lớp cánh.	"	"	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	"	"		"		27.400.000	"
386	Vật tư ngành điện	"	"	"	Inox 304 1.5mmt	"	"		"		36.800.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
387	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 12 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng $3P \leq 100A$, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh.	"	"	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	"	"		"		22.300.000	"
388	Vật tư ngành điện	"	"	"	Inox 304 1.5mmt	"	"		"		36.600.000	"
389	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 12 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng $3P \leq 100A$, có 1 ATM phân đoạn $3P 250A$ (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh	"	"	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	"	"		"		31.400.000	"
390	Vật tư ngành điện	"	"	"	Inox 304 1.5mmt	"	"		"		45.700.000	"
391	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng $3P \leq 100A$, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh	"	"	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	"	"		"		26.300.000	"
392	Vật tư ngành điện	"	"	"	Inox 304 1.5mmt	"	"		"		43.900.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
393	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh.	"	"	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	"	"		"		35.500.000	"
394	Vật tư ngành điện	"	"	"	Inox 304 1.5mmt	"	"		"		53.000.000	"
395	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, 8 công tơ 3P, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 150A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A, 1 ATM phân đoạn 400A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh. Nguồn, phân đoạn khoảng 3Phase riêng biệt nguồn, phân đoạn khoảng 1Phase	"	"	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	"	"		"		81.400.000	"
396	Vật tư ngành điện	"	"	"	Inox 304 1.5mmt	"	"		"		100.300.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
397	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, 8 công tơ 3P, có thanh cái chia dây, ATM tổng $\leq 150A$, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh. Nguồn, phân đoạn khoảng 3Phase riêng biệt nguồn, phân đoạn khoảng 1Phase	"	"	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	"	"		"		67.700.000	"
398	Vật tư ngành điện	"	"	"	Inox 304 1.5mmt	"	"		"		86.600.000	"
399	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, 8 công tơ 3P, có thanh cái chia dây, ATM tổng $3P \leq 150A$, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh. Nguồn khoảng 3Phase riêng biệt nguồn khoảng 1Phase	"	"	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	"	"		"		60.800.000	"
400	Vật tư ngành điện	"	"	"	Inox 304 1.5mmt	"	"		"		79.700.000	"
401	Vật tư ngành điện	Hộp che tủ trung thế 24KV RMU 3.1	cái	"	KT : 1550x1500x900x2mm, sơn tĩnh điện, sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất	"	"		"		14.860.000	"
402	Vật tư ngành điện	Hộp che tủ trung thế 24KV RMU 4.1	"	"	KT : 2300x1550 x1000 x2mm, sơn tĩnh điện, sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất	"	"		"		23.890.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
403	Vật tư ngành điện	Hộp che máy biến áp cho trạm đến 400KVA, 24KV, Sứ Plug In	"	"	Sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất, tôn 2mm, sơn tĩnh điện, màu ghi sáng	"	"		"		11.710.000	"
404	Vật tư ngành điện	Máng cáp trung thế	"	"	Sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất, tôn 2mm, sơn tĩnh điện, màu ghi sáng	"	"		"		7.880.000	"
405	Vật tư ngành điện	Máng cáp hạ thế	"	"	Sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất, tôn 2mm, sơn tĩnh điện, màu ghi sáng	"	"		"		6.040.000	"
406	Vật tư ngành điện	Trụ đỡ máy biến áp	"	"	Kích thước cao 2520 mm, tôn 6 - 20mm , sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất, mạ kẽm nhúng nóng	"	"		"		17.590.000	"
407	Vật tư ngành điện	Cột BTLT	Cột	TCVN 5847-2016	NPC(PC).I.8,5-190.2.0	Công ty cp xây dựng điện VNECO3	"		Giao trên phương tiện bên mua		2.365.000	"
408	Vật tư ngành điện	"	"	"	NPC(PC).I.8,5-190.3.0	"	"		"		2.634.500	"
409	Vật tư ngành điện	"	"	"	NPC (PC).I.8,5-190.5.0	"	"		"		3.252.700	"
410	Vật tư ngành điện	"	"	"	NPC (PC).I.10-190.3.5	"	"		"		3.159.200	"
411	Vật tư ngành điện	"	"	"	NPC(PC).I.10-190.4.3	"	"		"		3.437.500	"
412	Vật tư ngành điện	"	"	"	NPC (PC).I.10-190.5.0	"	"		"		4.004.000	"
413	Vật tư ngành điện	"	"	"	NPC (PC).I.12-190.3.5	"	"		"		4.585.900	"
414	Vật tư ngành điện	"	"	"	NPC(PC).I.12-190.5.4	"	"		"		5.340.500	"
415	Vật tư ngành điện	"	"	"	NPC (PC).I.12-190.10	"	"		"		7.151.100	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
416	Vật tư ngành điện	Cổng BTLT Φ 300 khô 4m/ống, BT M300, miệng bát	m	TCVN 9113-2012	H10	"	"		"		365.128	"
417	Vật tư ngành điện	"	"	"	H30	"	"		"		387.505	"
418	Vật tư ngành điện	Cổng BTLT Φ 400 khô 4m/ống, BT M300, miệng bát	"	"	H10	"	"		"		385.613	"
419	Vật tư ngành điện	"	"	"	H30	"	"		"		427.065	"
420	Vật tư ngành điện	Cổng BTLT Φ 500 khô 4m/ống, BT M300, miệng bát	"	"	H10	"	"		"		608.600	"
421	Vật tư ngành điện	"	"	"	H30	"	"		"		668.883	"
422	Vật tư ngành điện	Cổng BTLT Φ 600 khô 4m/ống, BT M300, miệng bát	"	"	H10	"	"		"		743.651	"
423	Vật tư ngành điện	"	"	"	H30	"	"		"		777.987	"
424	Vật tư ngành điện	Cổng BTLT Φ 800 khô 4m/ống, BT M300, miệng bát	"	"	H10	"	"		"		1.049.591	"
425	Vật tư ngành điện	"	"	"	H30	"	"		"		1.062.632	"
426	Vật tư ngành điện	Cổng BTLT Φ 1000 khô 4m/ống, BT M300, miệng bát hoặc âm dương	"	"	H10	"	"		"		1.530.342	"
427	Vật tư ngành điện	"	"	"	H30	"	"		"		1.545.837	"
428	Vật tư ngành điện	Cổng Φ 1200 khô 2m/ống, miệng bát, BT M300, cổng rung lắc	"	"	H10	"	"		"		2.438.794	"

Phu lục 10:

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ MỘT SỐ LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU Ở CÁC KHU VỰC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN QUÝ II/2025
(Kèm theo Công văn số: /LS-XD-TC ngày tháng năm)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu /loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Khu vực									
						phường Thành Vinh (Trung tâm Thành phố Vinh cũ)	xã Hưng Nguyên (Trung tâm Huyện Hưng Nguyên cũ)	xã Vạn An (Trung tâm Huyện Nam Đàn cũ)	xã Đại Đồng (Trung tâm Huyện Thanh Chương cũ)	xã Đô Lương (Trung tâm Huyện Đô Lương cũ)	xã Quỳnh Lưu (Trung tâm Huyện Quỳnh Lưu cũ)	phường Hoàng Mai (Trung tâm Thị xã Hoàng Mai cũ)	xã Yên Thành (Trung tâm Huyện Yên Thành cũ)	xã Diễn Châu (Trung tâm Huyện Diễn Châu cũ)	xã Nghi Lộc (Trung tâm Huyện Nghi Lộc cũ)
1	Cát xây dựng	Cát đen san nền	m³	Không có thông tin	Không có thông tin	181.818	120.000	126.000	131.818	91.023				286.364	163.636
2	Cát xây dựng	Cát da trát	"	"	"	251.136	190.000	200.000	223.636	145.227	357.500	321.818	251.333	325.000	254.545
3	Cát xây dựng	Cát vàng	"	"	"	290.227	190.000	188.000	236.364	135.795	345.455	315.273	325.000	304.545	318.182
4	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"	"	322.614	250.000	209.400	281.600	236.250	229.394	242.036	233.000	272.727	318.182
5	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"	"	291.477	230.000	207.400	237.000	201.591	180.000	213.182	169.333	236.364	272.727
6	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"	"	270.500	230.000	192.000	236.600	170.227	201.212	183.636	163.000	200.000	272.727
7	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"	"	256.242	200.000	192.000	237.500	186.705	177.273	172.364	150.000	200.000	234.000
8	Gạch xây	Gạch đặc loại A tuynel	viên	"	"	1.969	1.713	1.760	1.750	1.800	1.966	1.414	2.017	1.852	1.852
9	Gạch xây	Gạch 2 lỗ loại A tuynel	"	"	"	1.676	1.343	1.470	1.417	1.429	1.559	1.750	1.600	1.435	1.620
10	Xi măng	Xi măng PCB40	kg	"	"	1.500	1.500	1.500	1.550	1.450	1.450	1.410	1.350	1.450	1.450
11	Thép xây dựng	Thép tròn trơn Thái Nguyên	"	"	"	14.610	14.670	14.690	14.760	14.690	14.610	14.610	14.660	14.610	14.610
12	Thép xây dựng	Thép tròn xoắn Thái Nguyên	"	"	"	15.043	15.103	15.123	15.193	15.123	15.043	15.043	15.093	15.043	15.043
13	Thép xây dựng	Thép hình Thái Nguyên	"	"	"	16.630	16.690	16.710	16.780	16.710	16.630	16.630	16.680	16.630	16.630
14	Gỗ xây dựng	Gỗ ván khuôn 3cm	m³	"	"	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
15	Gỗ xây dựng	Gỗ thành khí nhóm 5	"	"	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000

(Tiếp theo)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu /loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Khu vực									
						xã Tân Kỳ (Trung tâm Huyện Tân Kỳ cũ)	phường Thái Hòa (Trung tâm Thị xã Thái Hòa cũ)	xã Nghĩa Đàn (Trung tâm Huyện Nghĩa Đàn cũ)	xã Quỳnh Hợp (Trung tâm Huyện Quỳnh Hợp cũ)	xã Quỳnh Châu (Trung tâm Huyện Quỳnh Châu cũ)	xã Quế Phong (Trung tâm Huyện Quế Phong cũ)	xã Anh Sơn (Trung tâm Huyện Anh Sơn cũ)	xã Con Cuông (Trung tâm Huyện Con Cuông cũ)	xã Tương Dương (Trung tâm Huyện Tương Dương cũ)	xã Mường Xén (Trung tâm Huyện Kỳ Sơn cũ)
1	Cát xây dựng	Cát đen san nền	m³	Không có thông tin	Không có thông tin		311.250	249.375				204.545	185.625	257.727	450.000
2	Cát xây dựng	Cát da trát	"	"	"	254.545	318.750	294.375	321.825	295.000	313.636	240.341	265.000	376.364	450.000
3	Cát xây dựng	Cát vàng	"	"	"	240.909	311.250	294.375	308.438	330.000	286.818	204.545	275.000	376.364	450.000
4	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"	"	318.182	240.000	233.750	206.200	199.455	297.727	260.606	268.333	309.091	218.182
5	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"	"	272.727	215.000	210.000	207.200	188.182	277.273	230.303	301.667	272.727	212.121
6	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"	"	263.636	210.000	210.000	191.200	171.636	259.091	218.182	298.333	272.727	193.939
7	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"	"	259.091	205.000	230.000	132.200	155.091	250.000	236.364	215.000	185.455	169.697
8	Gạch xây	Gạch đặc loại A tuynel	viên	"	"	1.481	2.000	2.000	2.241	1.710		1.778	2.130		
9	Gạch xây	Gạch 2 lỗ loại A tuynel	"	"	"	1.111	1.545	1.588	1.740	1.566		1.481	1.500		
10	Xi măng	Xi măng PCB40	kg	"	"	1.500	1.600	1.600	1.550	1.560	1.560	1.500	1.580	1.750	1.750
11	Thép xây dựng	Thép tròn trơn Thái Nguyên	"	"	"	14.790	14.750	14.760	14.910	15.110	15.210	14.910	15.060	15.210	15.360
12	Thép xây dựng	Thép tròn xoắn Thái Nguyên	"	"	"	15.223	15.183	15.193	15.343	15.543	15.643	15.343	15.493	15.643	15.793
13	Thép xây dựng	Thép hình Thái Nguyên	"	"	"	16.810	16.770	16.780	16.930	17.130	17.230	16.930	17.080	17.230	17.380
14	Gỗ xây dựng	Gỗ ván khuôn 3cm	m³	"	"	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
15	Gỗ xây dựng	Gỗ thành khí nhóm 5	"	"	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000

Ghi chú: Mức giá công bố này tại Phụ lục này là mức giá trung bình tại chân công trình khu vực trung tâm thành phố, thị xã và thị trấn huyện (bán kính khu vực trung tâm thành phố Vinh tính bình quân là 07 km từ Bưu điện tỉnh Nghệ An, các huyện và thị xã tính bình quân là 03 km). Các công trình xây dựng ngoài phạm vi trên được tính bù (hoặc trừ) chênh lệch đối với chi phí vận chuyển vật liệu theo cách tính tại các quy định hiện hành. Chủ đầu tư và các đơn vị liên quan cần xác định nguồn cung vật liệu cho phù hợp để tính toán giá vật liệu về chân công trình đảm bảo phù hợp với thực tế và tiết kiệm chi phí. (Trường hợp áp dụng hoặc vận dụng mức giá tại Phụ lục này để tính toán sau khi chính quyền 02 cấp đi vào hoạt động kể từ ngày 01/7/2025, mức giá công bố tại Phụ lục này là mức giá trung bình tại chân công trình khu vực trung tâm các phường, xã nêu trên, bán kính khu vực trung tâm các phường, xã tính bình quân là 03 km).